

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

KHOA SƯ PHẠM XÃ HỘI



TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

**PVDU**

PHAM VAN DONG UNIVERSITY

*Bài giảng học phần*

# **VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI 2B**

**Chương trình cao đẳng, ngành Sư phạm Ngữ văn**

**Giảng viên: TRẦN THỊ THU**

**Khoa Sư phạm Xã hội**

**QUẢNG NGÃI, THÁNG 5/2014**

## MỤC LỤC

Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ SAU 1975 .....	1
1.1. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội, tư tưởng – văn hoá và đòi hỏi đổi mới văn học .....	1
1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội, văn hoá – tư tưởng .....	1
1.1.2. Đòi hỏi đổi mới văn học.....	2
1.2. Tiến trình vận động của văn học từ sau 1975 .....	4
1.2.1. Từ sau tháng 4 năm 1975 .....	4
1.2.2. Từ 1986 đến đầu những năm 90 .....	6
1.2.3. Từ giữa những năm 90 .....	8
1.3. Đặc điểm cơ bản của Văn học Việt Nam từ sau 1975 .....	9
1.3.1. Văn học vận động theo hướng dân chủ hoá.....	9
1.3.2. Tinh thần nhân bản và sự thức tỉnh ý thức cá nhân là nền tảng tư tưởng và cảm hứng chủ đạo, bao trùm trong nền văn học giai đoạn này.....	10
1.3.3. Văn học phát triển phong phú, đa dạng, hướng tới tính hiện đại.....	11
Chương 2. VĂN XUÔI TỪ SAU 1975.....	13
2.1. Diện mạo chung .....	13
2.1.1. Các chặng đường vận động của văn xuôi từ sau 1975.....	13
2.1.2. Các khuynh hướng .....	16
2.2. Những đổi mới về tư tưởng và nghệ thuật .....	18
2.2.1. Đổi mới quan niệm về hiện thực .....	18
2.2.2. Đổi mới quan niệm nghệ thuật về con người.....	19
2.2.3. Đổi mới về nghệ thuật trần thuật.....	20
2.3. Thành tựu về các thể loại văn xuôi .....	21
2.3.1. Tiểu thuyết .....	21
2.3.2. Truyện ngắn .....	22
2.3.3. Kí, phóng sự .....	22
Chương 3. NGUYỄN MINH CHÂU (1930 - 1989).....	24
3.1. Tiểu sử, con người, quan niệm sáng tác.....	24
3.1.1. Tiểu sử.....	24
3.1.2. Con người.....	24
3.1.3. Quan niệm sáng tác .....	25

3.2. Con đường sáng tác của Nguyễn Minh Châu .....	26
3.2.1. Sáng tác của Nguyễn Minh Châu trước 1975 .....	26
3.2.2. Sáng tác của Nguyễn Minh Châu từ sau 1975 .....	27
3.3. Nguyễn Minh Châu và công cuộc đổi mới văn học .....	29
3.3.1. Đổi mới hướng tiếp cận đời sống .....	29
3.3.2. Đổi mới quan niệm về con người .....	30
3.3.3. Đổi mới nghệ thuật văn xuôi, chủ yếu là truyện ngắn .....	30
3.4. Vị trí của Nguyễn Minh Châu trong công cuộc đổi mới văn học .....	31
Yêu cầu sinh viên chọn một trong hai tác phẩm và soạn giáo án (theo mẫu giáo án THCS hiện hành), thực hành giảng trên lớp. Chương 4. THƠ TỪ SAU 1975 .....	31
4.1. Tiến trình thơ và đội ngũ sáng tác từ sau 1975 .....	32
4.1.1. Sơ lược về tiến trình vận động của thơ từ sau 1975 .....	32
4.1.2. Đội ngũ sáng tác .....	34
4.2. Những khuynh hướng chính trong thơ từ sau 1975 .....	35
4.2.1. Tiếp tục mạch cảm hứng sử thi, nhưng thiên về bi tráng và gắn với những trải nghiệm, kinh nghiệm cá nhân .....	35
4.2.2. Hướng vào đời sống thế sự và trở về với cái tôi cá nhân .....	36
4.2.3. Đi sâu vào vùng mờ của tâm linh, vô thức và đưa thơ theo hướng tượng trưng, siêu thực .....	39
4.3. Những tìm tòi đổi mới nghệ thuật thơ sau 1975 .....	40
4.3.1. Sự đổi mới về ngôn ngữ .....	40
4.3.2. Sự biến đổi về thể loại .....	42
4.3.3. Sự biến đổi về hình ảnh thơ .....	45
Chương 5. XUÂN QUỲNH (1942 - 1988) .....	48
5.1. Tiểu sử, con người .....	48
5.2. Con đường sáng tác .....	49
5.3. Thơ Xuân Quỳnh .....	50
5.3.1. Khát vọng hạnh phúc đời thường .....	50
5.3.2. Cái “tôi” trữ tình đa dạng và thống nhất .....	52
5.3.3. Hình ảnh, giọng điệu, ngôn ngữ .....	55
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	60

## **Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ SAU 1975**

### **1.1. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội, tư tưởng – văn hoá và đòi hỏi đổi mới văn học**

#### **1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội, văn hoá – tư tưởng**

Đại thắng mùa xuân năm 1975 đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cả nước phấn khởi bắt tay vào xây dựng đất nước, khắc phục hậu quả nặng nề của hai cuộc chiến tranh. Xã hội Việt Nam đã thực sự chuyển sang một giai đoạn mới: hòa bình, thống nhất. Thế nhưng, cả dân tộc lại phải đương đầu với những khó khăn mới trong nước: tình trạng trì trệ của cơ chế quản lý quan liêu bao cấp, đời sống nhân dân khó khăn, đất nước nghèo nàn, lạc hậu... Còn ngoài nước, là sự tan rã của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết – vốn là nước đỡ đầu cho Việt Nam thời kỳ này.

Trước tình hình ấy, Đảng phải thực hiện chủ trương đổi mới nhằm đưa đất nước thoát khỏi đói nghèo. Chính từ Đại hội Đảng lần VI (1986), đất nước chính thức bước vào giai đoạn đổi mới đưa đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng để bước vào thời kì phát triển mới. Sự suy thoái kinh tế đã được chặn lại và nền kinh tế bắt đầu có sự tăng trưởng với tốc độ ngày càng cao và dần có sự ổn định, nền kinh tế thị trường dần được hình thành. Đổi mới cũng có nghĩa là mở cửa tăng cường giao lưu và hội nhập quốc tế trên mọi bình diện chính trị, kinh tế, văn hoá. Gần hai mươi năm từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới, trên đất nước ta đã diễn ra rất nhiều sự thay đổi theo hướng tích cực, làm biến đổi sâu sắc, toàn diện hình ảnh của đất nước.

Từ những năm tháng chiến tranh chuyển sang hoà bình, từ nền kinh tế tập trung, bao cấp chuyển sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từ mối quan hệ về chính trị, kinh tế hầu như chỉ khép kín trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, đến chủ trương mở cửa, hội nhập toàn diện với thế giới, những điều đó đã tất yếu kéo theo nhiều đổi thay về mặt xã hội. Nông thôn trước đây là chỗ dựa vững chắc của chiến tranh cách mạng, là nơi chủ yếu để huy động nhân lực, vật lực cung ứng cho chiến trường, và để làm tốt được nhiệm vụ đó phải dựa hẳn vào cơ cấu tổ chức của hợp tác xã. Cơ cấu ấy đã không còn thích hợp với

điều kiện mới, khi ruộng đất phải được giao khoán đến từng hộ nông dân để giải phóng tiềm năng của mỗi người lao động khi họ được làm chủ chính mình.

Trong chiến tranh giữ nước và giải phóng dân tộc, sức mạnh của tinh thần yêu nước và ý thức cộng đồng đã được phát huy cao độ. Cuộc sống cá nhân, riêng tư của mỗi người phải thu hẹp lại đến tối thiểu, nhường chỗ cho đời sống chung của tập thể, của cả dân tộc. Con người được nhìn nhận, đánh giá trước hết và chủ yếu ở tư cách con người của dân tộc, của nhân dân, của cách mạng. Nay hoà bình trở lại, con người trở về với cuộc sống bình thường, cũng có nghĩa là trở về với đời thường – cái đời thường phồn tạp, muôn vẻ lẫn lộn tốt xấu, trắng đen, bi hài... ý thức cá nhân với mọi nhu cầu của con người như một cá thể, một thực thể sống đã được thức tỉnh trở lại. Các giá trị về xã hội, đạo đức, nhân cách... trước đây bền vững thì lúc này nhiều điều đã không còn phù hợp và đã rạn nứt, trong khi đó các chuẩn giá trị mới thì chưa hình thành thực sự.

### **1.1.2. Đòi hỏi đổi mới văn học**

Văn học Việt Nam trong ba mươi năm, từ 1945 – 1975 đã làm tròn sứ mệnh cao cả của một nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu vì Tổ quốc, dân tộc, nhân dân. Về đặc điểm loại hình, đó là nền văn học theo khuynh hướng sử thi, được thể hiện trong sự thống nhất trên quan điểm sử thi từ cảm hứng, đề tài và chủ đề, thế giới nhân vật cho đến kết cấu, giọng điệu. Nền văn học sử thi ấy là một giai đoạn có tính đặc thù, có những đóng góp riêng cho tiến trình văn học dân tộc. Đặc điểm của nó còn tiếp tục chi phối nền văn học ở nửa cuối thập kỷ 70 và phần nào ở cả nửa đầu thập niên 80. Nhưng sự chuyển biến của đời sống xã hội, văn hoá tư tưởng đã dẫn đến những đổi thay trong nhu cầu và quan niệm thẩm mỹ, đòi hỏi văn học phải đổi mới. Kể từ đây, đổi mới văn học trở thành đòi hỏi chung, bức thiết không chỉ của giới sáng tác, lí luận phê bình mà cả công chúng yêu thơ văn.

*Trước 1975*, văn học Việt Nam chịu sự chi phối của hoàn cảnh chiến tranh nên đã tạo ra **một nền văn học phục vụ chiến tranh với xu hướng đại chúng hóa và cách mạng hóa**. Lúc này, văn học được xem như là vũ khí tư tưởng để chiến đấu, đáp ứng các yêu cầu của sự nghiệp cách mạng. Vì mục tiêu này mà văn học cách mạng không được phép nói đến cuộc sống riêng tư của con người, không được đề

cập đến ý thức cá nhân, không được ca ngợi thứ tình yêu lãng mạn, ủy mị làm cho con người trở nên yếu đuối,... Con người được nhìn nhận, đánh giá trước hết và chủ yếu ở tư cách con người của dân tộc, của nhân dân, của cách mạng. Đó là thời kỳ theo cách nói của nhà thơ Chế Lan Viên: “*những năm đất nước có chung tâm hồn, có chung khuôn mặt, nụ cười tiễn đưa con, nghìn bà mẹ như nhau*”. Hay nói như nhà nghiên cứu Hoàng Ngọc Hiến, đặc điểm bao trùm của văn học ta trong thời kỳ qua, là “*chủ nghĩa hiện thực phải đạo*”. Điều này cũng dễ hiểu, bởi trong hoàn cảnh chiến tranh tàn khốc như thế, chỉ có sức mạnh của tinh thần yêu nước, của ý thức cộng đồng, của tình đoàn kết thì chúng ta mới có thể tiêu diệt kẻ thù, dành lại độc lập, tự do.

*Nhưng sau 1975*, đất nước hòa bình, thống nhất, văn học không còn phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu nữa nên không thể vẫn cứ mãi lặn dãi trên những con đường đã lấm lỏi mòn xưa. Con người cũng không thể cứ mãi kiềm chế cái tôi của riêng mình, ý thức cá nhân cũng không thể “*giả vờ*” ngủ quên mãi được. Con người giờ trở về với cuộc sống đời thường với tất cả những Hi, Nộ, Ái, Ó, những quan tâm về hạnh phúc riêng tư, quyền lợi cá nhân và cả những ham muốn trần tục bản năng của mỗi con người. Do đó, nhà văn phải trở thành người có thể soi thấu được tất cả những điều ấy. Nói như Nguyễn Văn Bồng, nhà văn phải “*thể hiện được số phận con người một cách sâu sắc hơn*”, hay như Nguyễn Văn Tùng là “*cần nắm bắt được cả những hành động, toan tính, tâm trạng, ham muốn rất đời thường của con người*”. Còn nhà văn Ng. Minh Châu trong bài *Viết về chiến tranh* thì khẳng định “*Rồi trước sau con người cũng đã leo lên các sự kiện để đòi quyền sống*”. Đây là hệ quả đưa tới một khuynh hướng mới trong văn học ở nửa đầu những năm 80 của thế kỷ trước, **đó là khuynh hướng tiếp cận đời sống trên bình diện thế sự - đời tư**. Khuynh hướng này không chỉ “*cởi trói*” cho những cây bút thuộc thế hệ trưởng thành từ trước năm 1975 mà còn mở đường, tạo nguồn cảm hứng sáng tác cho hàng loạt cây bút thuộc các thế hệ thời kỳ đổi mới, nhất là các cây bút nữ như: Phan Thị Vàng Anh, Nguyễn Thị Thu Huệ, Nguyễn Ngọc Tư, Võ Thị Hảo, Lí Lan, Phạm Thị Hoài...

Những cây bút này không chỉ đi vào khám phá bản thể tự nhiên của con người mà còn khai thác cả những chiều sâu bí ẩn của tâm linh, của tiềm thức, vô thức, những thứ vốn là một phần không thể thiếu của đời sống con người, nhưng trước đây do nhiều nguyên nhân khách quan và cả chủ quan mà chúng thường không được đề cập đến.

*Ý thức đổi mới của nhà văn Việt Nam bắt gặp chính sách mở cửa, hội nhập của Đảng đã tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự giao lưu văn hóa, văn học giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, nhất là phương Tây.* Nhờ vậy, các nhà văn của chúng ta có điều kiện tiếp thu, học tập các trào lưu, khuynh hướng mới mẻ, hiện đại của phương Tây giúp họ có sự sáng tạo, phát huy cá tính và phong cách cá nhân tạo sự đột phá trên con đường văn nghiệp của mình đáp ứng niềm mong mỏi của đông đảo bạn đọc.

## **1.2. Tiến trình vận động của văn học từ sau 1975**

### **1.2.1. Từ sau tháng 4 năm 1975 đến 1985**

Đây là thời kì chuyển tiếp từ nền văn học trong chiến tranh sang nền văn học của thời kì hậu chiến. Tính chất chuyển tiếp này thể hiện rõ ở cả đề tài, cảm hứng, các phương thức nghệ thuật và cả quy luật vận động của văn học.

Ở nửa cuối thập kỷ 70, những năm liền sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đề tài chiến tranh và khuynh hướng sử thi vẫn nổi trội, tuy đã có những tìm tòi và bước phát triển mới cả ở văn xuôi và thơ.

Trong văn xuôi, cùng với hướng tiếp cận chiến tranh ở cự li gần, từ chiến hào và người lính hoặc những cán bộ chỉ huy ở đơn vị cơ sở (tiểu thuyết *Trong cơn gió lốc* – Khuất Quang Thụy, *Năm 75 họ đã sống như thế* - Ng. Trí Huân, *Họ cùng thời với những ai* – Thái Bá Lợi...) là cách tiếp cận chiến tranh từ cái nhìn toàn cục, từ sở chỉ huy (kí sự *Tháng ba ở Tây Nguyên* – Ng. Khải, *Đại thắng mùa xuân* – Văn Tiến Dũng, tiểu thuyết *Đất miền Đông* - Nam Hà). Một số cây bút muốn bổ sung cho bức tranh về cuộc kháng chiến bằng việc tái hiện thời kì đầy khó khăn của lực lượng cách mạng trên chiến trường miền Nam thời kì sau Mậu Thân 1968 (tiểu thuyết *Đất trắng* – Nguyễn Trọng Oánh, *Nắng đồng bằng* – Chu Lai).

Trong thơ, mạch cảm hứng trữ tình – sử thi vẫn tiếp tục dòng chảy mạnh mẽ cùng với xu hướng nhìn lại khái quát về cuộc chiến tranh và hành trình của những thế hệ đã đi qua cuộc chiến đấu lâu dài và quyết liệt ấy. Cùng với các tập thơ của những nhà thơ thuộc nhiều thế hệ được ra mắt khá dồn dập trong vài năm sau khi kết thúc chiến tranh là sự nở rộ của các trường ca viết về chiến tranh trong khoảng những năm từ 1976 – 1980 (*Những người đi tới biển* – Thanh Thảo, *Đường tới thành phố* và *Trường ca biển* – Hữu Thịnh, *Trường ca Sư đoàn* – Nguyễn Đức Mậu, *Mặt trời trong lòng đất* – Trần Mạnh Hảo...). Trường ca của các nhà thơ thế hệ chống Mỹ đã phát huy những ưu thế của thể loại mang tính tổng hợp, kết hợp cả tự sự, trữ tình và chính luận. Đó có thể xem là sự tổng kết những trải nghiệm và trưởng thành của thế hệ trẻ đi qua cuộc chiến tranh với tư cách của một thế hệ “*dàn hàng gánh đất nước trên vai*” (Bằng Việt).

Một số cây bút đã đề cập kịp thời những vấn đề mới nảy sinh trong buổi giao thời từ chiến tranh sang hoà bình, mà cuộc sống ở mọi nơi hiện ra không chỉ có niềm vui của hoà bình, chiến thắng, đoàn tụ mà còn với bao phức tạp, khó khăn và cả những mâu thuẫn mới nảy sinh (tập truyện ngắn *Năm hoà bình đầu tiên* và tiểu thuyết *Những khoảng cách còn lại* của Nguyễn Mạnh Tuấn, *Miền cháy* – Nguyễn Minh Châu). Bằng dự cảm của một nhà văn đầy trách nhiệm, Nguyễn Minh Châu đã khẳng định “*Bước ra khỏi một cuộc chiến tranh cũng phải có đầy đủ trí tuệ và nghị lực như bước vào một cuộc chiến tranh*”.

Bước sang những năm đầu thập kỷ 80 tình hình kinh tế - xã hội của đất nước gặp nhiều khó khăn và rơi vào khủng hoảng ngày càng trầm trọng. Nền văn học cũng chững lại và không ít người viết lâm vào tình trạng bối rối, không tìm thấy phương hướng sáng tác. Ý thức nghệ thuật của số đông người viết chưa chuyển biến kịp với thực tiễn xã hội, những quan niệm và cách tiếp cận hiện thực vốn quen thuộc trong thời kì trước đã tỏ ra bất cập trước hiện thực mới và đòi hỏi của người đọc. Nhưng cũng chính trong thời gian này đã diễn ra sự vận động ở chiều sâu của đời sống văn học, với những trăn trở, tìm tòi thâm lắng mà quyết liệt ở một số nhà văn mãi cảm với đòi hỏi của cuộc sống và có ý thức trách nhiệm cao về ngòi bút của mình. Đó là những người đi tiên phong trong công cuộc đổi mới văn học, mà



người “*mở đường tinh anh và tài năng đã đi được xa nhất*” (Nguyễn Ngọc) ở chặng đầu này là Nguyễn Minh Châu với các truyện ngắn hướng vào đời sống thế sự - sinh hoạt hàng ngày của con người. Góp phần tạo nên chuyển động theo hướng mới của văn học trong những năm này còn phải kể đến sáng tác của Nguyễn Khải (*Gặp gỡ cuối năm, Thời gian của người*), Nguyễn Mạnh Tuấn (*Đứng trước biển và Cù lao tràm*), Ma Văn Kháng (*Mùa lá rụng trong vườn*), Dương Thu Hương (*Bên kia bờ ảo vọng, Chuyện tình kẻ trước lúc rạng đông*), thơ của Nguyễn Duy (*Ánh trăng*), Ý Nhi (*Người đàn bà ngồi đan*), trường ca của Thanh Thảo (*Những ngọn sóng mặt trời, Khối vuông Ru - bích*)... Trên sân khấu kịch nói, nhiều vở của Lưu Quang Vũ (*Lời thề thứ 9, Hồn Trương Ba da hàng thịt*) đã trực diện tấn công vào nhiều cái tiêu cực, trì trệ trong xã hội, trong kinh tế và trong tư tưởng của một bộ phận cán bộ quản lý.

### **1.2.2. Từ 1986 đến đầu những năm 90**

Đường lối đổi mới tại Đại hội VI của Đảng và tiếp theo đó là Nghị quyết 05 của Bộ chính trị, cuộc gặp gỡ của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh với đại diện giới văn nghệ sĩ vào cuối năm 1987, tất cả đã thổi một luồng gió lớn vào đời sống văn học nghệ thuật nước nhà, mở ra thời kì đổi mới của văn học Việt Nam trong tinh thần đổi mới tư duy và nhìn thẳng vào sự thật.

Vào nửa cuối những năm 80 và đầu những năm 90 đã phát triển mạnh khuynh hướng nhận thức lại hiện thực với cảm hứng phê phán mạnh mẽ trên tinh thần nhân bản. Tiểu thuyết *Thời xa vắng* của Lê Lựu được coi là tác phẩm khơi dòng cho khuynh hướng này và đã trở thành sự kiện văn học nổi bật của những năm 86 – 87. Chiến tranh cũng được Nguyễn Minh Châu nhìn nhận từ phía tác động của nó đến số phận và tính cách con người (*Cỏ lau, Mùa trái cóc ở miền Nam*), còn Bảo Ninh thì thể hiện thấm thía nỗi buồn chiến tranh với những thế hệ phải trải qua cuộc chiến ấy trong *Thân phận của tình yêu (Nỗi buồn chiến tranh)*. Chiến tranh cũng được cảm nhận thấm thía về những tác động của nó đến cuộc đời và số phận ở thời hậu chiến của những con người đã trải qua cuộc chiến (*Ấn mào dĩ vãng – Chu Lai, Chim én bay – Nguyễn Trí Huân, Người sót lại của rừng cười – Võ Thị Hảo...*). Nguyễn Huy Thiệp lại phơi bày sự khủng hoảng của xã hội qua việc thay đổi các

giá trị và lối sống (*Tướng về hưu, Không có vua*). Còn *Bến không chồng* của Dương Hương, *Mảnh đất lắm người nhiều ma* của Nguyễn Khắc Trường, *Đám cưới không có giấy giá thú* của Ma Văn Kháng lại là những bức tranh hiện thực với nhiều mảng tối trước đây thường bị khuất lấp, nay đã hiện ra trên trang sách với bao điều xót xa và cả sự nhức nhối mà các tác giả muốn thức tỉnh trong mỗi người đọc cũng như toàn xã hội để có thể dứt khoát vượt qua cái “thời xa vắng” vốn chưa xa là mấy. Tuy nhiên, có lúc cảm hứng phê phán bị đẩy tới cực đoan, lệch lạc và người viết bộc lộ một cái nhìn ảm đạm.

Tiếp tục hướng tiếp cận đời sống trên bình diện thế sự - đời tư đã được mở ra ở nửa đầu những năm 80, nhiều cây bút đã đi vào thể hiện mọi khía cạnh của đời sống cá nhân và những quan hệ thế sự đan dệt nên cuộc sống đời thường phồn tạp và vĩnh hằng. Nhiều nhà văn có hứng thú đi vào khám phá chiều sâu bí ẩn của tâm linh, tiềm thức, vô thức và cả phần bản năng tự nhiên của con người, bởi đó là một phần không thể thiếu được của mỗi con người, nhưng trước đây do nhiều nguyên nhân mà nó thường bị văn học xem nhẹ, thậm chí bỏ qua. Tiêu biểu cho hướng đi này có Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Ma Văn Kháng, Hồ Anh Thái,...

Về đội ngũ sáng tác, ngoài Nguyễn Minh Châu được coi là người mở đường tinh anh và tài năng của công cuộc đổi mới, còn có các nhà văn như Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng, Nguyễn Khắc Trường, Nguyên Ngọc,... Một số nhà văn thuộc thế hệ “tiền chiến” vẫn bắt kịp với bước chuyển của thời đại để có được những tác phẩm gây chú ý như *Cát bụi chân ai* – Tô Hoài, ba tập *Di cảo thơ* – Chế Lan Viên. Đông đảo nhất vẫn là thế hệ nhà văn xuất hiện từ sau 1975, trong đó tiêu biểu là Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Chu Lai, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái, Bảo Ninh, đặc biệt sự xuất hiện của nhiều cây bút nữ như Nguyễn Ngọc Tư, Phan Thị Vàng Anh, Nguyễn Thị Thu Huệ, Lí Lan, Võ Thị Hào,... đã đem lại những sắc điệu mới cho cả văn xuôi và thơ.

Các thể loại văn học đều có sự biến đổi, nhưng giữ vai trò xung kích và phát triển sôi nổi, phong phú nhất là khu vực văn xuôi với sự đa dạng của các thể truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, phóng sự... Thời kì này, thơ gặp nhiều khó khăn và có những khoảng thời gian chững lại.

Vào đầu những năm 90, xuất hiện xu hướng cách tân mạnh mẽ trong thơ. Khởi động cho những cách tân này là một số nhà thơ thuộc thế hệ trước 75 với những tập thơ chứa đựng nhiều thể nghiệm, tìm tòi, gây ra những phản ứng khác nhau trong giới sáng tác và công chúng: *Về Kinh Bắc, Mưa Thuận Thành* của Hoàng Cầm, *Bóng chữ* của Lê Đạt, *Cổng tỉnh, Mùa sạch* của Trần Dần, *Bến lạ* và *Ô mai* của Đặng Đình Hưng, *Ngựa biển* và *Người đi tìm mặt* của Hoàng Hưng. Nguyễn Quang Thiều cũng góp vào xu hướng cách tân thơ bằng hai tập: *Sự mất ngủ của lửa* và *Những người đàn bà gánh nước sông*.

### 1.2.3. Từ giữa những năm 90

Từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX, trong xu thế đi tới sự ổn định của xã hội, văn học về cơ bản cũng trở lại với những quy luật mang tính bình thường, nhưng không xa rời định hướng đổi mới đã hình thành từ giữa những năm 80. Đây là lúc văn học trở về với đời sống thường nhật và vĩnh hằng, đồng thời có ý thức và nhu cầu tự đổi mới về hình thức nghệ thuật, phương thức thể hiện. Tuy ít có những tác phẩm trở thành hiện tượng thu hút đông đảo công chúng, nhưng hầu như ở thể loại nào cũng có sự tìm tòi, sự đổi mới.

Trong thơ, một số cây bút trẻ gần đây đã gây được sự chú ý bằng những tìm tòi mới, có khi táo bạo trong hướng đi sâu vào bản thể con người với khát vọng thành thực và phơi bày tất cả mọi điều trên trang viết (Phan Huyền Thư, Vi Thuỳ Linh,...)

Trong văn xuôi những năm 90 và những năm sau đó, nổi lên hai mảng đáng chú ý: **hồi kí – tự truyện và tiểu thuyết lịch sử**. Một loạt hồi kí của các nhà thơ, nhà văn, cả những nhà hoạt động xã hội đã đem lại cho người đọc những hiểu biết cụ thể, sinh động và xác thực về xã hội, lịch sử, về đời sống văn học. Tô Hoài có hồi kí *Cát bụi chân ai*, *Chiều chiều*, tiểu thuyết lịch sử *Hồ Quý Ly* của Nguyễn Xuân Khánh, *Giàn thêu* của Võ Thị Hào là những hướng khai thác lịch sử có những cách tiếp cận mới. Những thể nghiệm mạnh bạo về cách tân tiểu thuyết cũng được các tác giả thuộc thế hệ đổi mới thực hiện trong hàng loạt tiểu thuyết xuất hiện gần đây (*Cơ hội của Chúa* của Nguyễn Việt Hà, *Cõi người rung chuông tận thế* của Hồ Anh Thái, *Thiên thần sám hối* của Tạ Duy Anh...)

### 1.3. Đặc điểm cơ bản của Văn học Việt Nam từ sau 1975

#### 1.3.1. Văn học vận động theo hướng dân chủ hoá

Nhìn lại tiến trình văn học Việt Nam thế kỷ XX chúng ta có thể thấy ba xu hướng vận động chính ở ba thời kỳ phát triển của nền văn học: Từ đầu thế kỷ XX đến 1945 *văn học vận động theo hướng hiện đại hoá*; trong ba mươi năm tiếp theo từ 1945 – 1975 *văn học vận động theo xu hướng đại chúng hoá và cách mạng hoá*; còn từ sau 1975, nhất là từ giữa những năm 80 trở đi, *dân chủ hoá là xu thế lớn của xã hội và trong đời sống tinh thần của con người, cũng đã trở thành xu hướng vận động của nền văn học*. Đại hội Đảng lần thứ VI kêu gọi đổi mới tư duy, nhìn thẳng vào sự thật đã tạo cơ sở tư tưởng cho xu hướng dân chủ hoá trong văn học được khơi dòng và phát triển mạnh mẽ. Dân chủ hoá đã thấm sâu và được thể hiện ở nhiều cấp độ và bình diện của đời sống văn học. Trên bình diện ý thức nghệ thuật đã có những biến đổi quan trọng theo hướng dân chủ hoá của các quan niệm về vai trò, vị trí và chức năng của văn học, nhà văn và quan niệm về hiện thực.

Nếu như trước kia, văn học được xem như là vũ khí tư tưởng, phục vụ cho sự nghiệp cách mạng, thì sau 75 văn học cũng không hề từ bỏ vai trò vũ khí tinh thần – tư tưởng, *nhưng nó được nhấn mạnh trước hết ở sức mạnh khám phá thực tại và thức tỉnh ý thức về sự thật, ở vai trò dự báo, dự cảm*. Thêm nữa, trong xu hướng dân chủ hoá của xã hội, văn học còn được xem là một phương tiện cần thiết để tự biểu hiện, bao gồm cả việc phát biểu tư tưởng, quan niệm, chính kiến của mỗi người nghệ sĩ về xã hội và con người. Văn học không chỉ là tiếng nói chung của cộng đồng, dân tộc mà có thể là phát ngôn của mỗi cá nhân. Không chỉ là kinh nghiệm cộng đồng mới được coi trọng mà còn cần đến kinh nghiệm cá nhân để làm giàu thêm nhận thức của mỗi người và toàn xã hội.

*Quan niệm về kiểu nhà văn cũng có sự thay đổi*. Nền văn học cách mạng đã sản sinh và đào luyện nên một *đội ngũ nhà văn – chiến sĩ* rất đáng tự hào và đã có không ít người cống hiến cho cách mạng không chỉ tài năng, tâm huyết mà cả sự sống của họ. Ngày nay, người đọc đòi hỏi ở *mỗi nhà văn một nhà tư tưởng, một nhà hoạt động xã hội để không chỉ soi sáng mà còn khơi gợi suy nghĩ của họ, để cùng bàn bạc, đối thoại về mọi vấn đề của cuộc sống*. Từ đó, mối quan hệ giữa nhà

văn và bạn đọc cũng thay đổi theo hướng dân chủ hoá để bình đẳng hơn và người đọc thật sự được tôn trọng, được quyền làm chủ. Nhà văn không còn là người độc quyền ban bố, phán truyền các chân lí không thể bàn cãi, bởi nó là tư tưởng chung, là mục tiêu cao cả của cả cộng đồng.

***Quan niệm về hiện thực cũng được mở rộng và mang tính toàn diện hơn.***

Hiện thực không chỉ là hiện thực cách mạng, các biến cố lịch sử và đời sống cộng đồng mà đó còn là hiện thực của đời sống hàng ngày với các quan hệ thế sự vốn dĩ đa đoan đa sự, phức tạp, chằng chịt đan dệt nên những mạch nổi mạch ngầm của đời sống. Hiện thực đó còn là đời sống cá nhân của mỗi con người với những vấn đề riêng tư, số phận, nhân cách, với khát vọng mọi mặt, hạnh phúc và bi kịch. Hiện thực đời sống trong tính toàn vẹn của nó đã mở ra những không gian vô tận cho văn học thoả sức chiếm lĩnh, khám phá.

Xu hướng dân chủ hoá đưa đến sự nở rộ của các phong cách, bút pháp, bộc lộ hết mình các cá tính sáng tạo của nhà văn cùng với việc ra sức tìm kiếm, thử nghiệm nhiều hình thức và thủ pháp thể hiện mới, kể cả tiếp thu và vận dụng những yếu tố của các trường phái nghệ thuật hiện đại phương Tây.

**1.3.2. Tinh thần nhân bản và sự thức tỉnh ý thức cá nhân là nền tảng tư tưởng và cảm hứng chủ đạo, bao trùm trong nền văn học giai đoạn này**

Sau 1975, khi cuộc sống dần trở về với những quy luật bình thường của nó, con người trở về với muôn mặt đời thường, phải đối mặt với bao nhiêu vấn đề trong một giai đoạn có nhiều biến động, đổi thay của xã hội đã thúc đẩy sự thức tỉnh ý thức cá nhân, đòi hỏi sự quan tâm đến mỗi người và từng số phận. Truyện ngắn *Bức tranh* của Nguyễn Minh Châu đã phê phán và bác bỏ những luận điểm nhân danh cái chung, mượn lợi ích cộng đồng mà bỏ qua, thậm chí chà đạp lên nỗi đau và số phận của mỗi cá nhân. Tiểu thuyết *Thời xa vắng* của Lê Lựu phát hiện ra sự lệch pha, sự trái ngược giữa số phận cá nhân và cộng đồng làm nảy sinh những bi kịch của con người là nạn nhân của hoàn cảnh và số phận.

***Sự thức tỉnh trở lại ý thức cá nhân đã mở ra cho văn học nhiều đề tài và chủ đề mới, làm thay đổi quan niệm về con người.*** Văn học ngày càng đi tới một quan niệm toàn vẹn và sâu sắc hơn về con người mà hạt nhân cơ bản của quan niệm

ấy là tư tưởng nhân bản. Con người vừa là điểm xuất phát, là đối tượng khám phá chủ yếu, vừa là cái đích cuối cùng của văn học, đồng thời cũng là điểm quy chiếu, là thước đo giá trị của mọi vấn đề xã hội, mọi sự kiện và biến cố lịch sử.

*Con người trong văn học hôm nay được nhìn ở nhiều vị thế và trong tính đa chiều của mọi mối quan hệ.* Con người xã hội, con người với lịch sử, con người của gia đình, gia tộc, con người với phong tục, với thiên nhiên, với những người khác và chính mình... Con người cũng được văn học khám phá, soi chiếu ở nhiều bình diện và nhiều tầng bậc: ý thức và vô thức, đời sống tư tưởng, tình cảm và đời sống tự nhiên, bản năng, khát vọng cao cả và dục vọng tầm thường, con người cụ thể, cá biệt và con người trong tính nhân loại phổ quát. Điều dễ nhận ra là trong phần lớn tác phẩm văn học thời kì này, con người không còn là nhất phiến, đơn trị mà luôn là con người đa diện, đa trị, lưỡng phân, trong con người đan cài, giao tranh giữa bóng tối và ánh sáng, rùng rợn phượng lẫn rắn rết, thiên thần và quỷ sứ, cao cả và tầm thường.

### **1.3.3. Văn học phát triển phong phú, đa dạng, hướng tới tính hiện đại**

Sự phong phú và đa dạng của văn học Việt Nam sau 75 được thể hiện trên nhiều bình diện: đa dạng về đề tài, phong phú về thể loại, nhiều tìm tòi về thủ pháp nghệ thuật, đa dạng về phong cách và khuynh hướng thẩm mỹ. Nhưng sự đa dạng cũng đi liền với tính phức tạp và không ổn định.

Nhiều khuynh hướng tìm tòi chỉ rõ lên trong khoảng một thời gian ngắn ngủi rồi tắt lịm, thị hiếu của công chúng không thuần nhất và cũng luôn biến động, các thể loại cũng thăng trầm khá bất thường. Sự phức tạp và không ổn định này là đặc điểm tất yếu của một giai đoạn văn mang tính giao thời, nhưng cũng còn do một nguyên nhân rất cơ bản nữa, đó là sự chi phối của cơ chế thị trường. Văn học tất yếu phải thành một sản phẩm hàng hoá trong một nền kinh tế thị trường, điều đó vừa có tác động thúc đẩy sự phát triển văn học, vừa có nhiều tác động tiêu cực khó tránh khỏi đối với cả sáng tác lẫn xuất bản, phê bình và công chúng.

## **CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ ĐỀ TÀI THẢO LUẬN**

1. Từ sau 1975, văn học Việt Nam đã vận động qua những chặng đường nào? Nêu đặc điểm và các thành tựu đáng chú ý ở mỗi chặng đường.
2. Trình bày những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam sau 1975.
3. Xu hướng dân chủ hoá được thể hiện như thế nào trong các quan niệm về văn học, về hiện thực, về nhà văn ở giai đoạn sau 1975?
4. Hãy làm rõ những biểu hiện của sự thức tỉnh ý thức cá nhân trong quan niệm nghệ thuật về con người ở văn học Việt Nam sau 1975. Chứng minh qua một tác phẩm cụ thể.

## Chương 2. VĂN XUÔI TỪ SAU 1975

### 2.1. Diện mạo chung

#### 2.1.1. Các chặng đường vận động của văn xuôi từ sau 1975

2.1.1.1. Từ 1975 đến 1985: chặng đường “khởi động” chuẩn bị cho cao trào đổi mới

Khoảng 5 năm đầu, dư âm của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và tác động của hai cuộc chiến tranh biên giới khiến cho văn xuôi cơ bản “*trượt theo quán tính cũ*” (Nguyễn Ngọc). Đề tài chiến tranh và những vấn đề thời sự - chính trị vẫn là mối quan tâm hàng đầu của văn học và người viết vẫn trung thành với cách xử lí chất liệu như giai đoạn trước. Tuy nhiên, có một số tác phẩm đã mạnh dạn hơn khi chọn những thời điểm khốc liệt, gay gắt của chiến tranh làm bối cảnh để khám phá tâm lí, tính cách con người: *Miền cháy* (Nguyễn Minh Châu), *Trong cơn gió lốc* (Khuất Quang Thụy), *Họ cùng thời với những ai* (Thái Bá Lợi), *Năm 75 họ đã sống như thế* (Nguyễn Trí Huân), *Kí sự miền đất lửa* (Nguyễn Sinh và Vũ Kỳ Lân)... Việc chọn bối cảnh như vậy giúp nhà văn khắc phục phần nào cái nhìn dễ dãi, giản đơn, có điều kiện soi chiếu hiện thực qua cả những hi sinh, mất mát và nhất là có thể khám phá sâu hơn những va đập của hoàn cảnh vào tâm lí con người. Một số tác phẩm dành sự quan tâm hơn cho thời hậu chiến như quá trình hoà hợp dân tộc, từ bỏ các thói quen thời chiến để bước vào thời bình, những vấn đề đạo đức mới nảy sinh trong các quan hệ thường nhật, phổ biến: *Tháng ba ở Tây Nguyên, Cha và con và...* (Nguyễn Khải), *Lửa từ những ngôi nhà* (Nguyễn Minh Châu), *Những khoảng cách còn lại* (Nguyễn Mạnh Tuấn), *Hai người trở lại trung đoàn* (Thái Bá Lợi)...

Đến nửa đầu thập kỉ 80, nhu cầu đổi mới rõ dần. Năm 1982, sự xuất hiện truyện ngắn *Bức tranh* (Nguyễn Minh Châu) đánh dấu bước ngoặt thật sự trên hành trình sáng tạo của Nguyễn Minh Châu. Ở loạt truyện tiếp theo (được tập hợp thành hai tập *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* – 1983, *Bến quê* 1985) nhà văn tiếp tục dòng mạch tư tưởng đặt ra từ tác phẩm này. Truyện ngắn *Bức tranh* mang rõ tính luận đề, giống như một lời tự vấn, một cuộc đối thoại về quan niệm văn chương



trên một số khía cạnh cơ bản: đề tài, chủ đề, nhân vật, đặc thù của sáng tạo nghệ thuật, sự can dự của nghệ sĩ vào đời sống xã hội. Từ tư tưởng về tính phức tạp, bất toàn của con người, nhà văn nhìn ra khá sớm nhu cầu dân chủ hoá văn học. Hai tập truyện ngắn ấy là quyền sống của từng con người, sao cho con người ngày một tốt hơn “*sẽ đến lúc con người trèo lên trên sự kiện đòi quyền sống*”. Ông chọn hướng tiếp cận đời sống từ góc độ đạo đức – thể sự, dùng thước đo nhân bản để soi ngắm con người. Sự trở về mới quan tâm với “cái thường ngày” cho thấy Nguyễn Minh Châu rất nhạy cảm trước những chuyển động sâu xa trong đời sống tâm lí thời hoà bình. Và ông không đơn độc. Ở những góc độ quan sát khác nhau, Ma Văn Kháng với *Mưa mùa hạ*, *Mùa lá rụng trong vườn*, Nguyễn Khải với *Gặp gỡ cuối năm*, *Thời gian của người*, Nguyễn Mạnh Tuấn với *Đứng trước biển*, *Cù lao Tràm* cũng đang nỗ lực mở rộng biên độ cho bức tranh đời sống và quan niệm nghệ thuật về con người. Sự chú ý đến giá trị cá nhân, vai trò gia đình và nền tảng đạo đức xã hội, nhu cầu nhận thức lại một số chuẩn mực đã trở nên lỗi thời... cho thấy ý thức đổi mới của các nhà văn chủ yếu nhằm vào hướng tiếp cận hiện thực và thái độ mạnh dạn khẳng định tư cách công dân trước những bất cập, bất ổn của cơ chế. Đây cũng là những dự báo đúng đắn, những “khởi động” cần thiết tạo đà cho cao trào đổi mới văn xuôi sau đó.

#### 2.1.1.2. Từ 1986 đổi mới văn xuôi đạt đến cao trào sau đó lắng lại

Nửa cuối thập kỉ 80 không khí dân chủ, cởi mở trong đời sống xã hội cùng tinh thần khuyến khích tự do sáng tạo qua các Nghị quyết của Đảng về văn nghệ đã đem lại cho các nghệ sĩ những điểm tựa tinh thần vững chắc để tự khẳng định mình. Khát vọng sáng tạo được giải phóng, khơi mở. Sự mở rộng giao lưu văn hoá đem tới nhiều kinh nghiệm nghệ thuật mới lạ. Thực tiễn phong phú, sinh động của đất nước trong bước chuyển lịch sử đặt ra biết bao vấn đề cần nhận thức, bàn luận. Nhu cầu đổi mới bùng nổ trong văn xuôi thành cao trào sôi nổi với hàng loạt cá tính nghệ sĩ độc đáo, nhiều tác phẩm làm xôn xao dư luận cả trong và ngoài nước. ***Cảm hứng chống tiêu cực khơi dậy một trào lưu mạnh mẽ, ồn ào, thu hút đông đảo người viết, có sức hấp dẫn rất lớn.*** Kí, phóng sự như lột xác, đáp ứng kịp thời nhu cầu được thông tin về sự thật và được bày tỏ quan điểm cá nhân trước nhiều vấn đề

bức xúc của xã hội. Nhiều truyện ngắn và tiểu thuyết mang hơi hướng phóng sự, cho thấy khả năng dung hợp giữa các thể loại và thị hiếu công chúng đã chi phối quy luật phát triển của văn học mạnh như thế nào. Dư luận nói nhiều đến các bút kí – phóng sự: *Câu chuyện về một ông vua lớp*, *Lời khai của bị can* (Trần Huy Quang), *Suy nghĩ trên đường làng* (Hồ Trung Tú), *Người đàn bà quỳ* (Trần Khắc), *Công lí*, *Đừng quên ai* (Lâm Thị Thanh Hà), *Cái đêm hôm ấy, đêm gì* (Phùng Gia Lộc)... Tinh thần mở xẻ, phanh phui mặt trái, mặt bất cập, bất công do sự lỗi thời của cơ chế cũ, do những định kiến lạnh lùng hoặc lối nghĩ giáo điều, phiến diện cũng thấm đẫm nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết: *Chuyện như đùa* (Mai Ngũ), *Kẻ sát nhân lương thiện* (Lại Văn Long), *Đám cưới không có giấy giá thú*, *Côi cút giữa đời thường* (Ma Văn Kháng), *Áo ảnh trắng* (Nguyễn Thị Ngọc Tú), *Mảnh đất lắm người nhiều ma* (Nguyễn Khắc Trường), *Bước qua lời nguyện* (Tạ Duy Anh), *Vũ điệu của cái pô* (Vũ Quang Thân)...

Vừa đan xen vừa phân lập với cảm hứng chống tiêu cực là ***cảm hứng phản biện, nhận thức lại*** một số giá trị, chuẩn mực ứng xử của thời đã qua đồng thời cảnh báo những ảo tưởng, ngộ nhận của con người thời hiện tại: *Mảnh vườn xưa hoang vắng* (Đỗ Chu), *Thân phận của tình yêu* (Bảo Ninh), *Thiên sứ*, *Hành trình của những con số* (Phạm Thị Hoài), *Bến không chồng* (Dương Hương), *Lời nguyện hai trăm năm* (Khôi Vũ), *Tướng về hưu*, *Những bài học nông thôn* (Nguyễn Huy Thiệp), *Mùa hoa cải bên sông* (Nguyễn Quang Thiệu), *Ánh trăng* (Nguyễn Bản)...

***Cảm hứng chiêm nghiệm, triết lí*** – nơi bộc lộ giá trị những kinh nghiệm từng trải và nhu cầu nhận thức đời sống từ các quy luật phổ quát tiếp tục là điểm mạnh của ngòi bút Nguyễn Khải (*Một cõi nhân gian bé tí*, *Một giọt nắng nhạt*). Không chỉ Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, các tác giả trẻ hơn như Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Phạm Hoa, Hoà Vang... với sự tự vấn thường trực cũng đã góp phần làm cho cảm hứng triết luận trở thành một nét phong cách quan trọng của văn xuôi đương đại.

Từ đầu những năm 90 trở đi, sau mùa giải của Hội nhà văn 1990 – 1991 (giải A cho ba tiểu thuyết *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, *Bến không chồng*, *Thân phận của tình yêu*) và giải cuộc thi truyện ngắn báo Văn nghệ (1990 - 1991), không khí

văn xuôi nhìn chung lắng xuống, nhưng con đường đôi mới vẫn được tiếp tục. Lúc này, sự bận tâm của các nhà văn xoay quanh câu hỏi về **cách viết**. Nhiều tên tuổi mới tiếp tục xuất hiện khá ấn tượng: Phan Thị Vàng Anh, Ngô Tự Lập, Hồ Anh Thái, Nguyễn Thị Âm, Y Ban, Võ Thị Hảo, Nguyễn Thị Thu Huệ, Phạm Hải Vân, Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Ngọc Thuần, Thuận, Đỗ Hoàng Diệu, Nguyễn Ngọc Tư,... Đa số còn trẻ và **ý thức cá tính là chỗ mạnh của họ**. Tuy chưa đủ “độ lùi” thời gian để có thể đưa ra những đánh giá chắc chắn cho các tác giả này nhưng có thể tin vào tâm huyết và sự trăn trở về nghề của họ. **Họ không thoả mãn với những gì đã có vì hiểu rằng cách tân là sinh lộ của nghệ thuật. Đó là điều cần được ghi nhận và khích lệ**. Ở khía cạnh này hay khía cạnh khác, mỗi tác phẩm của họ giống như một cuộc thử nghiệm và đều chứa đựng ít nhiều yếu tố mới, nhất là về bút pháp. Một số tác phẩm được chú ý như *Tiếng thở dài qua rừng kim tước* (Hồ Anh Thái), *Cát đơi, Hậu thiên đường* (Nguyễn Thị Thu Huệ), *Hội chợ, Khi người ta trẻ* (Phan Thị Vàng Anh), *Cơ hội của chúa, Khải huyền muộn* (Nguyễn Việt Hà), *Giàn thiêu* (Võ Thị Hảo), *Cánh đồng bất tận* (Nguyễn Ngọc Tư), *Trí nhớ suy tàn, Thoạt kỳ thủy* (Nguyễn Bình Phương), *Phố Tàu, Paris 11 tháng 8* (Thuận)... Có một tinh thần thám mĩ mới đang hình thành trong lớp trẻ, tuy còn chưa thật ổn định. Lớp đi trước cũng không chịu dừng lại. Công chúng yêu văn học đã chào đón khá nồng nhiệt các cuốn hồi kí *Cát bụi chân ai, Chiều chiều* (Tô Hoài), tiểu thuyết *Ấn mây dĩ vãng* (Chu Lai), *Hồ Quý Ly* (Nguyễn Xuân Khánh), *Sông Côn mùa lũ* (Nguyễn Mộng Giác), *Một ngày và một đời* (Lê Văn Thảo), *Lạc rừng* (Trung Trung Đỉnh), *Thượng đế thì cười* (Nguyễn Khải), *Ba người khác* (Tô Hoài). Qua thời gian, chắc chắn rất nhiều thứ sẽ bị đào thải, nhưng điều đáng quý là các nhà văn đã dám vượt qua chính mình, dám trả giá để văn học được đa dạng hơn, được thành thực hơn và không bị lạc hậu so với cuộc sống.

### **2.1.2. Các khuynh hướng**

Căn cứ vào chủ đề và cảm hứng, có thể nhận ra văn xuôi thời kì này nổi bật ba khuynh hướng: khuynh hướng nhận thức lại hiện thực, khuynh hướng đạo đức – thể sự, khuynh hướng triết luận.

#### **2.1.2.1. Khuynh hướng nhận thức lại**

Khuynh hướng này thường lấy quá khứ làm đối tượng phân tích, không phải toàn bộ quá khứ mà là những phần khuất lấp, những vấn đề chưa được thời trước quan tâm đúng mức. Trong ý thức về hiện tại, việc rút ra bài học từ quá khứ là hết sức cần thiết. Những sai lầm, ấu trĩ, những định kiến hẹp hòi, căn bệnh chủ quan duy ý chí của một “thời xa vắng” gây nên bi kịch cho không ít cá nhân, làm hao mòn nhân tính, được mô tả khá thuyết phục ở *Thời xa vắng*, *Bến không chồng*, *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, *Chuyện làng ngày ấy*, *Bước qua lời nguyện*, *Phiên chợ Giát*... Các sự kiện lịch sử vẫn làm nền cho câu chuyện nhưng trung tâm soi ngắm của tác giả là số phận con người. Lịch sử được đánh giá từ cái nhìn nhân bản. Theo tinh thần này, chiến tranh cũng được nhận thức lại. Bên cạnh những chiến công làm bùng lên niềm kiêu hãnh, tự hào về phẩm giá dân tộc, chiến tranh còn được cân đong bằng những đau buồn, thương tổn về nhân tính và hạnh phúc. Đó chính là yếu tố làm nên chiều sâu tư tưởng cho các tác phẩm *Chim én bay* (Nguyễn Trí Huân), *Bến trần gian* (Luu Sơn Minh), *Cỏ lau*, *Mùa trái cóc ở miền Nam* (Nguyễn Minh Châu), *Người sót lại của rừng cười* (Võ Thị Hảo), *Thân phận của tình yêu* (Bảo Ninh)... Khao khát dùng ngòi bút tác động vào tiến trình xã hội, các nhà văn đồng thời cũng làm một cuộc “đổi chứng” với chính mình, ý thức tự vấn từ Nam Cao, Thạch Lam lại được tiếp nối trong văn xuôi hôm nay với Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Tạ Duy Anh... chứng tỏ những trăn trở đầy trách nhiệm của người cầm bút. Tuy nhiên, không ít tác phẩm nhìn lại quá khứ bằng định kiến lệch lạc, bằng mặc cảm cá nhân, làm cho hiện thực mất đi tính khách quan, chân thật.

#### 2.1.2.2. Khuynh hướng đạo đức – thế sự

Những tác phẩm thuộc khuynh hướng này thường lấy đề tài trực tiếp từ đời sống hiện tại. ***Điểm tựa cho kết cấu không phải là các biến cố lịch sử mà là những chuyện hàng ngày, những quan hệ nhân sinh muôn thuở, những ứng xử có tính phổ biến hay đột biến của con người.*** Qua đó, nhà văn sẵn tìm ý thức về nhân cách. Mỗi tình huống hành động, mỗi tâm trạng đều sẽ được soi chiếu bằng nỗi khắc khoải của nghệ sĩ về hành trình con người tự hoàn thiện mình. Ở những tác phẩm thành công, người viết không chỉ xử lý tốt mối quan hệ giữa cá nhân với cộng

đồng, giữa con người với hoàn cảnh sống mà còn có khả năng nắm bắt, diễn tả con người khi nó đối diện với chính nó. Có thể kể đến *Hai người trở lại trung đoàn* (Thái Bá Lợi), *Sống với thời gian hai chiều* (Vũ Tú Nam), *Bức tranh, Hạng* (Nguyễn Minh Châu), *Trương Chi, Giọt máu* (Nguyễn Huy Thiệp), *Đất kinh kì, Nắng chiều* (Nguyễn Khải)...

### 2.1.2.3. Khuynh hướng triết luận

Cái nhìn triết học bao giờ cũng giúp cho sự nhận thức nghệ thuật có chiều sâu và giá trị phổ quát. Trước 1975, một số tác phẩm của Nguyễn Khải được viết theo khuynh hướng này. Khi đó cảm hứng triết luận gắn với những vấn đề chính trị - thời sự. Đến giai đoạn này, nhu cầu triết luận hướng mạnh vào các vấn đề thể sự mong khám phá quy luật nhân sinh từ cái hàng ngày. *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu, *Thiên sứ* của Phạm Thị Hoài, *Sự tích những ngày đẹp trời, Nhân sứ, Một cõi nhân gian bé tí, Thượng đế thì cười* của Nguyễn Khải, *Kẻ sát nhân lương thiện* của Lại Văn Long,... góp phần cho thấy những chiêm nghiệm triết lý ấy.

## 2.2. Những đổi mới về tư tưởng và nghệ thuật

### 2.2.1. Đổi mới quan niệm về hiện thực

Sự đổi mới quan niệm về hiện thực của văn học sau 75 có lẽ bắt đầu bằng nhu cầu “nói thật” – một tâm lí xã hội điển hình, một nhu cầu khẩn thiết về chân lí được thổi bùng lên từ công cuộc đổi mới của Đảng. Từ hiện thực của những sự kiện, những biến cố lịch sử, văn học hướng đến hiện thực về con người, từ hiện thực một chiều chuyển sang cách nhìn hiện thực đa dạng và nhiều chiều. Biên độ hiện thực được mở rộng, khả năng chiếm lĩnh đời sống được nâng lên. Những mặt trái, mặt tiêu cực, cái xấu, cái bất hợp lí trước kia bị che khuất giờ được phát hiện và đưa vào tác phẩm như trong *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành, Một lần đối chứng* – Nguyễn Minh Châu, *Thời xa vắng* – Lê Lựu, *Mùa lá rụng trong vườn* – Ma Văn Kháng,...

Hiện thực là cái chưa biết, không thể biết hết, hiện thực phức tạp, cần phải khám phá tìm tòi. Nhà văn lựa chọn hiện thực nào không quan trọng bằng cách đánh giá của họ về hiện thực ấy. Ở đây kinh nghiệm riêng giữ vai trò quyết định, tạo ra sự độc đáo, thẩm mỹ trong cái nhìn hiện thực của từng tác giả.

Nhà văn không coi việc dựng lại trung thực bức tranh đời sống là mục đích nghệ thuật, không quan niệm hiện thực phải được miêu tả theo đúng logic thông thường mà có thể chỉ là phương tiện để diễn tả suy nghĩ, chiêm nghiệm và cả sự phiêu lưu bút pháp trong khát vọng chiếm lĩnh cái thế giới vô cùng rộng lớn và nhiều bí ẩn này. Tính hiện thực của tác phẩm được xác định bằng sự chân thật của tâm trạng, cảm xúc, niềm tin cá nhân. Nhiều tác phẩm giả cổ tích, giả lịch sử xuất hiện khẳng định mối quan hệ tự do giữa nhà văn với hiện thực như: *Sông Côn mùa lũ* – Nguyễn Mộng Giác, *Hồ Quý Ly* – Nguyễn Xuân Khánh, *Giàn thiêu* – Võ Thị Hảo, *Con gái thủy thần*, *Kiểm sắc*, *Vàng lửa* - Nguyễn Huy Thiệp...

Bên cạnh hiện thực được kiểm chứng còn xuất hiện hiện thực của ảo giác tâm linh (*Bến trần gian* – Lưu Sơn Minh, *Người sông Mê* – Châu Diên) hay những hiện thực mang tính bịa đặt không che giấu (*Tiệm may Sài Gòn* – Phạm Thị Hoài, *Con gái thủy thần* – Nguyễn Huy Thiệp,...). Hiện thực được tạo ra từ trí tưởng tượng trong cuộc chơi với người đọc. Vì thế cái kỳ ảo, nghịch dị xuất hiện một cách đậm đặc trong tác phẩm.

### **2.2.2. Đổi mới quan niệm nghệ thuật về con người**

Sau năm 1975 sự thức tỉnh của ý thức cá nhân trong dòng chảy đời thường đã làm thay đổi quan niệm về con người trong văn xuôi.

Con người từ điểm nhìn lý tưởng hóa được đặt vào điểm nhìn thế sự đời tư. Văn xuôi sau 75 dần dần quan tâm đến con người ở tư cách cá nhân như một “nhân vị” độc lập. Sự phong phú của cá nhân đòi hỏi phải xem xét nó từ nhiều phía, nhiều “tọa độ”. Vì thế xuất hiện kiểu con người phức tạp, lưỡng diện, con người không trùng khít với chính mình như trong *Sống với thời gian hai chiều* của Vũ Tú Nam, *Bức tranh* của Nguyễn Minh Châu, *Không có Vua* – Nguyễn Huy Thiệp, *Đổi đời*, *Một cõi nhân gian bé tí* của Nguyễn Khải. Con người được trình bày như nó vốn có, không lý tưởng hóa, thần thánh hóa.

Cùng với sự phức tạp còn là sự bí ẩn. Con người trong văn xuôi sau 75 là một tiểu vũ trụ đầy bí ẩn, không thể biết trước, không thể biết hết. Các nhân vật của Nguyễn Huy Thiệp trong *Tướng về hưu*, *Chút thoáng sông Hương*, của Nguyễn Thị Thu Huệ trong *Mùa đông ấm áp*, của Nguyễn Quang Huy trong *Con gấu*, *Chi*

*Thìn*,... đều có những đột biến tâm lý, tính cách, những hành động bất ngờ không thể đoán trước. Con người vừa là sản phẩm của tự nhiên vừa là tổng hòa của các mối quan hệ xã hội. Con người hành động có khi theo sự chỉ huy của ý thức, của lí trí tỉnh táo, có khi lại bị chi phối bởi tiếng nói tâm linh, của vô thức bản năng.

Con người trong văn xuôi sau 75 được nhìn ở nhiều vị thế trong tính đa chiều của nhiều mối quan hệ. Do đó, con người ở đây không còn là con người nhất phiến, đơn trị mà là con người đa diện, đa trị, lưỡng phân, trong con người đan xen cả tốt – xấu, cả thiên thần lẫn ác quỷ.

### **2.2.3. Đổi mới về nghệ thuật trần thuật**

Tinh thần dân chủ hóa văn học bắt đầu từ chỗ thay quan hệ độc thoại một chiều thành quan hệ đối thoại hai chiều. Ngày nay người viết có thể đưa ra nhiều quan điểm, chính kiến khác nhau. Độc giả không bị áp đặt chân lí mà được quyền bình đẳng với nhà văn trên hành trình tìm kiếm chân lí. ***Sự trần thuật từ nhiều điểm nhìn là bằng chứng chân thực về đổi mới văn xuôi***. Mỗi điểm nhìn là một ý thức độc lập, qua đó sự kiện, con người sẽ được nhận thức từ nhiều phía để hiện lên một cách trọn vẹn hơn như trong *Chim én bay* – Nguyễn Trí Huân, *Đám cưới không có giấy giá thú* – Ma Văn Kháng, *Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu, *Thiên sứ* – Phạm Thị Hoài,...

Tác phẩm bắt đầu hướng đến cấu trúc bỏ ngo, đa thanh. Những tác giả có cách tân nổi bật ở phương diện này là Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Khải, Bảo Ninh,... Sáng tác của họ nhìn chung không có chủ đề rõ ràng và sáng tác với tinh thần tôn trọng bạn đọc.

Nhân quan ngôn ngữ của văn xuôi sau 1975 là nhân quan dân chủ, cởi mở nhờ đó mà nhiều rào cản ngôn ngữ được gỡ bỏ, từ ngữ được giải phóng khỏi sự phân biệt đẳng cấp sang hèn.

Giọng điệu văn xuôi giai đoạn này cũng rất đa dạng: giọng dửng dưng, vô cảm, chiêm nghiệm, suy ngẫm, trữ tình xót xa, nhưng nổi bật hơn cả là giọng giễu nhại và hoài nghi.

## 2.3. Thành tựu về các thể loại văn xuôi

### 2.3.1. Tiểu thuyết

Quá trình đổi mới tiểu thuyết sau 1975 bắt đầu khá sớm nhưng thâm lặng với những tín hiệu có tính dự báo trong *Miền cháy, Lửa từ những ngôi nhà* – Nguyễn Minh Châu, *Cha và con và...* - Nguyễn Khải, *Năm 75 họ đã sống như thế* - Nguyễn Trí Huân... Ở những tác phẩm này, góc độ tiếp cận hiện thực và con người tuy chưa đi chệch quỹ đạo văn học sử thi nhưng cách xử lý hiện thực ít nhiều đã có biến đổi. Đó là ý thức khắc phục cái nhìn lí tưởng hoá về con người, chú ý nhiều hơn đến các diễn biến tư tưởng – tâm lí trước những bước chuyển của lịch sử.

Từ thời điểm cao trào đổi mới 1986, tiểu thuyết nở rộ, bên cạnh những tên tuổi có từ trước đã xuất hiện nhiều tên tuổi mới: Bảo Ninh – *Nỗi buồn chiến tranh*, Dương Hương – *Bến không chồng*, Phạm Thị Hoài – *Thiên sứ*, Nguyễn Quang Lập – *Những mảnh đời đen trắng*, Đoàn Lê – *Cuốn gia phả để lại*,... Có thể nói tiểu thuyết chặng này viết về mọi đề tài nhưng được quan tâm nhất là đề tài sinh hoạt. Đây là nơi giao thoa của nhiều chủ đề, nhiều cảm hứng, nhiều loại nhân vật, nhiều sắc điệu ngôn ngữ.

Có một mạch vận động khác, lúc đầu lẻ tẻ ở vài cây bút nhưng từ khoảng đầu thập kỷ 90 đến nay lại đang có khả năng trở thành dòng chính. Có lẽ bắt đầu từ *Thiên sứ* của Phạm Thị Hoài (1989), câu hỏi “*Có thể viết tiểu thuyết như thế nào?*” được đặt ra như là mối bận tâm lớn nhất của người viết. Các cuộc thử nghiệm tìm hình thức mới cho tiểu thuyết vẫn đang tiếp tục. Dạng tiểu thuyết ngắn bắt đầu được định hình bằng một số tác phẩm như: *Vào cõi* (180 trang) – Nguyễn Bình Phương, *Thiên thần sám hối* (120 trang) – Tạ Duy Anh, *Thiên sứ* (80 trang) – Phạm Thị Hoài. Với cách viết tiểu thuyết ngắn như vậy, các nhà văn kể trên đã “*thoát khỏi và dám chống lại xu hướng truyền thống cho rằng đã là tiểu thuyết thì phải lớn về dung lượng trang, nhiều về nhân vật, dồi dào khả năng bao quát hiện thực đời sống cả bề mặt lẫn bề sâu*”. Ngoài ra, còn có những tác phẩm mượn chất liệu lịch sử để tạo ra gương mặt “*lịch sử giả định*” như *Hồ Quý Ly* – Nguyễn Xuân Khánh, *Sông Côn mùa lũ* – Nguyễn Mộng Giác, *Giàn thiêu* – Võ Thị Hào cũng đang góp phần mở rộng quan niệm về tiểu thuyết lịch sử.



### 2.3.2. Truyện ngắn

Là thể loại phát triển mạnh trong văn xuôi hiện đại nước ta, truyện ngắn đã đạt được nhiều thành quả đáng tự hào qua các giai đoạn 1930 – 1945; 1945 – 1975. Từ sau 1975, thể loại này vẫn tiếp tục được truyền thống đó và thật sự có cách tân mang ý nghĩa đột phá với các sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp, Hồ Anh Thái, Phạm Thị Hoài, Phan Thị Vàng Anh, Nguyễn Ngọc Tư, Đỗ Hoàng Diệu,... Mỗi nhà văn có một sự phá cách riêng, Nguyễn Huy Thiệp để lại dấu ấn sâu đậm trong nhiều bạn đọc nhờ những cách tân táo bạo về nội dung lẫn hình thức, nhưng đậm nét nhất là sự cách tân về nghệ thuật trần thuật. Còn Phạm Thị Hoài tạo được ấn tượng đặc biệt về một thứ ngôn ngữ sắc cạnh, đầy cá tính với lối hành văn giàu nhịp điệu. Những cây bút khác như Hồ Anh Thái, Tạ Duy Anh, Nguyễn Quang Thân, Dạ Ngân, Nguyễn Bình Phương, Trần Thùy Mai,... lại có sự độc đáo trong các kỹ thuật lồng ghép, cắt dán, đồng hiện, gián cách, nghệ thuật sử dụng dòng ý thức, thủ pháp nghịch dị, lưỡng hoá, dùng cái kỳ ảo, dùng hình thức “giả cổ tích”, “giả liêu trai”... để tạo ra hiện thực thứ hai.

### 2.3.3. Kí, phóng sự

Gắn với nhu cầu thông tin về sự thật và nhu cầu bày tỏ chính kiến trực tiếp, tình cảm đối với các vấn đề, sự kiện có tính thời sự, kí văn học rất gần với báo chí. Sự phát triển của kí phản ánh những thời điểm đầy biến động của đời sống xã hội và trình độ của hoạt động báo chí. Đó là lí do chính giải thích sự phát triển mạnh mẽ của thể loại này trong văn xuôi nước ta sau 1975. Hưởng ứng chủ trương “*nói thẳng, nói thật, nhìn thẳng vào sự thật*” của Đảng, một số kí sự về đề tài chiến tranh như *Tháng ba ở Tây Nguyên* (Nguyễn Khải), *Rất nhiều ánh lửa* (Hoàng Phủ Ngọc Tường), *Miền đất lửa* (Nguyễn Sinh – Vũ Kỳ Lân) được các tác giả phản ánh ở cự ly gần và không né tránh hiện thực đã đem lại cảm giác tin cậy cho bạn đọc.

Đến chặng cao trào đổi mới văn xuôi (sau 1986), trên tinh thần chống tiêu cực, các nhà văn đã xông vào nhiều vấn đề bức xúc, nóng bỏng của xã hội để kiến nghị và đề xuất giải pháp. Các tác phẩm *Suy nghĩ trên đường làng* – Hồ Trung Tú, *Cái đêm hôm ấy đêm gì* – Phùng Gia Lộc, *Lời khai của bị can* – Trần Huy Quang,... là

những tiếng nói kịp thời về những bất cập trong chính sách của Đảng và nhà nước ta lúc bấy giờ.

Xuất hiện muộn hơn một chút là các tác phẩm mang dáng dấp tự truyện và hồi ký như: *Miền thơ ấu* – Vũ Thư Hiên, *Tuổi thơ im lặng* – Duy Khánh, *Tuổi thơ dữ dội* – Phùng Quán, *Cát bụi chân ai*, *Chiều chiều* – Tô Hoài...

Các hình thức tạp văn, ghi chép tản mạn cũng được đông đảo bạn đọc đón nhận. Nguyễn Khải với *Chuyện nghề*, Nguyễn Minh Châu với *Tản mạn về văn học, về nghệ thuật*, Tô Hoài với *Một số kinh nghiệm viết văn của tôi*,... đã dần tạo ra được những ấn tượng về sức sống của thể văn năng động này.

### **CÂU HỎI THẢO LUẬN, THUYẾT TRÌNH**

Sinh viên đọc các tác phẩm *Tướng về hưu* (Nguyễn Huy Thiệp), *Hậu thiên đường* (Nguyễn Thị Thu Huệ), *Thời xa vắng* (Lê Lựu), *Mùa lá rụng trong vườn* (Ma Văn Kháng) (mỗi tổ một tác phẩm) và chuẩn bị các nội dung sau:

- Tóm tắt tác phẩm
- Nêu giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm
- Chuẩn bị những câu hỏi có vấn đề để thảo luận

## **Chương 3. NGUYỄN MINH CHÂU (1930 - 1989)**

### **3.1. Tiểu sử, con người, quan niệm sáng tác**

#### **3.1.1. Tiểu sử**

Nguyễn Minh Châu (1930 - 1989). Ông sinh ra trong một gia đình nông dân khá giả ở xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Năm 1945, ông thi đỗ bằng Thành chung.

Năm 1950, ông là học sinh chuyên khoa trường Huỳnh Thúc Kháng. Sau đó ông tình nguyện vào quân đội và về sư đoàn 320 làm cán bộ trung đội.

Sau 1954, ông tiếp tục phục vụ trong quân đội, làm cán bộ tuyên huấn tiểu đoàn.

Năm 1960, ông được điều động về Cục Văn hóa Quân đội, vừa làm biên tập vừa làm phóng viên.

Nguyễn Minh Châu đã đạt những giải thưởng cao quý: Giải thưởng HCM về văn học nghệ thuật (2000), giải thưởng Hội nhà văn Việt Nam (1990), giải thưởng Bộ Quốc phòng (1984-1989).

Ngày 23/01/1989 Nguyễn Minh Châu trút hơi thở cuối cùng tại Viên quân y 108 Hà Nội sau gần một năm chống chọi với bạo bệnh, để lại nhiều dự định sáng tác còn đang ấp ủ.

#### **3.1.2. Con người**

Là người có ý chí kiên định, có niềm tin vững chắc vào sự lựa chọn của mình, dám chấp nhận mọi khó khăn, thách thức. Vương Trí Nhàn gọi đó là *“sự dũng cảm rất điềm đạm”*.

Theo đuổi nghiệp văn chương với một niềm đam mê cháy bỏng và sự dũng cảm tìm tòi, phát hiện, thể hiện cái mới lạ.

Có ý thức rất sâu sắc về trách nhiệm của người cầm bút trước bạn đọc và trước cuộc đời.

Nguyễn Ngọc đã khẳng định: *“Nguyễn Minh Châu là người mở đường tinh anh và tài năng đã đi được xa nhất”*.

## \* Những yếu tố ảnh hưởng đến sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Minh Châu

- Hoàn cảnh cá nhân:

- + Xuất thân trong gia đình nông dân khá giả.
- + Quê hương ở Quỳnh Lưu - Nghệ An.
- + Là một người lính, một phóng viên, biên tập viên.
- + Người luôn có ý thức đổi mới văn chương.

- Hoàn cảnh lịch sử, xã hội:

- + Cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ.
- + Đất nước hòa bình, thống nhất (1975).
- + Công cuộc đổi mới văn học (1986).

Nguyễn Văn Hạnh nhận xét: *“Cuộc đời của Nguyễn Minh Châu là một tấm gương lao động sáng tạo và đầy trách nhiệm cho đến hơi thở cuối cùng”*

### 3.1.3. Quan niệm sáng tác

Như mọi nhà văn chân chính, mối quan tâm lớn trước hết ở Nguyễn Minh Châu là mối quan hệ giữa văn học với đời sống, với thời đại. Ông quan niệm: *“Văn học bao giờ cũng phải trả lời những câu hỏi của ngày hôm nay, bao giờ cũng phải đối mặt với những người đương thời về những câu hỏi cấp bách của đời sống”*.

Quan niệm về hiện thực ở Nguyễn Minh Châu luôn gắn liền với nền tảng tinh thần nhân bản: *“Văn học và đời sống là những vòng tròn đồng tâm, mà tâm điểm là con người”*.

Trước 1975, khát vọng của nhà văn là: *“Gắng đi tìm những hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn con người”*.

Sau 1975, ông nghiệm ra rằng: *“Phải viết về con người. Tất nhiên là con người không tách rời sự kiện chiến tranh”*. *“Rồi trước sau gì con người cũng leo lên trên các sự kiện để đòi quyền sống”*

Ông cho rằng cái hiện thực phong phú, nhiều vẻ đẹp nhất đó là thế giới bên trong của con người và khẳng định: *“con người phải được nhìn nhận ở cả bề sâu, bề sau, bề xa”*.

Nguyễn Minh Châu ý thức về trách nhiệm, sứ mệnh của nhà văn trước cuộc đời. Ông quan niệm, nhà văn cần phải dùng “ngòi bút của mình” trợ lực cho con người trong cuộc đấu tranh giữa thiện và ác.

Ông luôn tha thiết với mục tiêu cao cả vì con người. Ông viết: “*Nhà văn tồn tại trên đời để bênh vực cho những con người không có ai để bênh vực*”.

Ông khẳng định phẩm chất đầu tiên cần có của một người viết văn phải là *tình yêu thương con người*.

Toàn bộ sáng tác của Nguyễn Minh Châu đã thể hiện “*mối quan hoài sâu sắc*” và thương trực của nhà văn về số phận và nỗi khổ đau của con người.

### **3.2. Con đường sáng tác của Nguyễn Minh Châu**

#### **3.2.1. Sáng tác của Nguyễn Minh Châu trước 1975**

Tiểu thuyết “*Cửa sông*” (1967)

Đây là cuốn tiểu thuyết in đậm dấu ấn thời sự của những ngày đầu đất nước bước vào cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Là câu chuyện về một làng quê ven biển miền Trung vào những ngày đầu chiến tranh phá hoại của Mỹ. Nhà văn đã thể hiện sự vững vàng, bình tĩnh của những người dân làng Kiêu khi đối mặt với chiến tranh.

Tập truyện ngắn “*Những vùng trời khác nhau*” (1970)

Gồm có 7 truyện ngắn: “*Nhàn mai*”, “*Bà mẹ xóm nhà thờ*”, “*Nguồn suối*”, “*Mùa hè năm ấy*”... Đặc sắc nhất là tác phẩm “*Mảnh trăng cuối rừng*”. Những truyện ngắn này chủ yếu được viết trong những năm đầu kháng chiến chống Mỹ. Tất cả đều là những câu chuyện, hình ảnh về người lính và người phụ nữ trong chiến tranh.

Tiểu thuyết “*Dấu chân người lính*” (1972)

Gồm 3 phần:

- Hành quân
- Chiến dịch bao vây
- Đất giải phóng

Đã dựng lại khung cảnh rộng lớn và hào hùng của cuộc chiến tranh với những cảnh vượt trường sơn, những chiến dịch Khe Sanh, Tà Con với những trận chiến ác liệt trên vùng đất Quảng Trị.

Tóm lại, ba tác phẩm tiêu biểu trên đã thể hiện được tâm niệm sáng tác duy nhất của Nguyễn Minh Châu lúc này là hướng đến cuộc “*chiến đấu vì sự sống còn của cả dân tộc, đất nước*”. Đó chính là những tác phẩm được viết bởi cảm hứng sử thi – anh hùng ca – một cảm hứng chủ đạo của văn học thời kỳ chống Mỹ mà Nguyễn Minh Châu là một trong những nhà văn thể hiện xuất sắc nhất.

### **3.2.2. Sáng tác của Nguyễn Minh Châu từ sau 1975**

#### **\* Tiểu thuyết:**

“*Miền cháy*” (1977): Là câu chuyện của đất nước vừa bước ra khỏi cuộc chiến tranh phải đối mặt với bao nhiêu khó khăn và thách thức – nhiều cái là hậu quả của chiến tranh, nhiều cái lại mới nảy sinh sau cuộc chiến và ngay trong hàng ngũ những người chiến thắng. “*Bước ra khỏi một cuộc chiến tranh cũng phải có đầy đủ trí tuệ và nghị lực như bước vào một cuộc chiến tranh*”, đó là điều mà nhà văn muốn gửi đến bạn đọc qua câu chuyện của gia đình mẹ Êm và những con người vừa đi ra từ cuộc chiến trên một vùng đất khốc liệt nhất suốt cuộc chiến: Quảng trị.

“*Lửa từ những ngôi nhà*” (1977): Kể về câu chuyện một chuyến về phép của người lính từ chiến trường về thành phố, hình ảnh hậu phương hiện ra không êm ả như nhiều sách hồi đầu chiến tranh thường mô tả, mà tiềm ẩn không ít vấn đề. Nhưng vượt lên tất cả mọi khó khăn, thiếu thốn vẫn là một hậu phương vững chắc với những con người tất cả dành cho tiền tuyến.

“*Những người đi từ trong rừng ra*” (1982): Là câu chuyện về một tiểu đoàn rời khu căn cứ trên rừng miền tây Thừa Thiên, tiến xuống vùng cửa Thuận An xây dựng thành một đơn vị đánh cá biển. Những bàn tay người lính hôm qua chỉ quen cầm súng rồi cầm xẻng dò gỡ mìn, hôm nay đã nắm lấy mái chèo và những giàn lưới học nghề đánh cá biển, đi từ thô sơ đơn giản đến hiện đại, từ trong lộng vượn ra khơi xa. Không chỉ là câu chuyện làm ăn kinh tế, Nguyễn Minh Châu còn đặt những nhân vật người lính của mình vào môi trường đời sống thường nhật với những nhu cầu, những quan hệ phức tạp, cả xã hội và riêng tư. Có không ít những

bờ ngõ, lúng túng, cả những vấp ngã ở họ. Nhưng rồi những phẩm chất của người lính được hình thành và rèn luyện trong bấy nhiêu năm chiến tranh đã giúp cho phần lớn trong số họ đứng vững được và tìm thấy vị trí của mình.

*Mảnh đất tình yêu* (1987): Truyện được kể bằng lời của nhân vật Quy, theo cách xen kẽ hồi tưởng với hiện tại, từ lúc còn là một chú bé mồ côi cha khi mới nửa tuổi, sống với mẹ và ông ngoại, đến lúc trưởng thành, rời làng quê ra thành phố. Qua đó, tác phẩm làm hiện lên nhiều cuộc đời với những số phận lăm truan chuyên của mấy thế hệ nối tiếp nhau trên một vùng đất ở cửa lạch đổ ra biển, cùng với bao biến thiên của chiến tranh và đổi thay của xã hội.

Bốn tiểu thuyết trên đã đánh dấu bước chuyển mình của Nguyễn Minh Châu từ **chủ nghĩa hiện thực bay bổng chất lãng mạn cách mạng và cảm hứng sử thi bước sang chủ nghĩa hiện thực tỉnh táo.**

**\* Truyện ngắn, truyện vừa**

- *Bức tranh* (1982)

- *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (tập truyện ngắn 1983)

- *Bến quê* (tập truyện ngắn 1985)

- *Cỏ lau* (tập truyện ngắn 1989)

Tóm lại truyện ngắn và vừa của Nguyễn Minh Châu chứa đựng một số ý nghĩa sau:

+ Mở ra những bình diện mới của hiện thực với những hướng tiếp cận mới: “*Đứa ăn cắp*”, “*Người đàn bà tốt bụng*”... -> Qua sự việc bình thường thấy được quy luật của cuộc sống.

+ Các truyện hướng vào ý thức tự vấn của con người, là sự xung đột giữa cái chân chính với cái tầm thường, giả dối,.. để hướng tới cái thiện: “*Bức tranh*”, “*Sấm vai*”,...

+ Là sự chiêm nghiệm về đời người “*Bến quê*”, về những bi kịch chiến tranh “*Cỏ lau*”, về ảnh hưởng tiêu cực của chiến tranh tới nhân cách “*Mùa trái cóc ở Miền Nam*”,...

+ Truyện ngắn của NMC còn tạo dựng được những hình tượng nhân vật đặc sắc, có sức ám ảnh mạnh mẽ như: Quỳ, Hạnh, Khúng...

### \* **Truyện viết cho thiếu nhi**

- *Từ già tuổi thơ* (1974)
- *Những ngày lưu lạc* (1981)
- *Đảo đá kỳ lạ* (1985)

Ngoài ra, Nguyễn Minh Châu còn viết nhiều bài về văn học, tản mạn suy nghĩ, kinh nghiệm của nhà văn,... Phần lớn những bài này được tập hợp trong cuốn *“Trang giấy trước đèn”* (1994).

## **3.3. Nguyễn Minh Châu và công cuộc đổi mới văn học**

### **3.3.1. Đổi mới hướng tiếp cận đời sống**

Nếu trước 1975, hướng tiếp cận đời sống của NMC là hướng tiếp cận về các sự kiện, biến cố lịch sử mang tính chất một chiều, đơn giản mà nhà văn dường như biết trước hết mọi chuyện (Đó là hiện thực về cuộc chiến tranh chống Mỹ với sự kiện về những cuộc hành quân, những chiến dịch lịch sử trong *Dấu chân người lính*, hay về sự bình tĩnh, vững vàng, đoàn kết của một làng quê khi đối mặt với chiến tranh trong *Cửa sông*, hay mối tình lãng mạn, thuần khiết và trong sáng như pha lê của Nguyệt và Lâm trong *Mảnh trăng cuối rừng*), thì sau 1975, hướng tiếp cận đời sống của nhà văn đã có sự thay đổi, **từ hiện thực về các biến cố, sự kiện lịch sử, nhà văn chuyển sang hiện thực về con người** như tác giả đã có lần phát biểu *“Rời trước sau con người cũng đã leo lên trên các sự kiện để đòi “quyền sống”*. Từ đó, cái nhìn hiện thực của NMC đã mở rộng hơn trong một thực tại đa chiều, luôn biến động và đầy bất ngờ với những mặt trái, mặt xấu, cái ác, cái bất hợp lý được tác giả phát hiện và đưa vào tác phẩm. (Đó là hiện thực về nỗi đau thương, mất mát của gia đình lão Khúng khi nghe tin Dũng hi sinh nơi chiến trường (*Phiên chợ Giát*), của Quỳ (*Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*) khi mất đi người cô thương yêu nhất và cũng mất đi những người đã “thâm thương trộm nhớ” cô, là hiện thực về cuộc sống cơ cực, đau đớn vì mỗi ngày lại ăn một trận đòn roi từ người chồng vũ phu của người đàn bà làng chài trong *Chiếc thuyền ngoài xa*...). Tất cả những mặt trái của đời sống ấy được tác giả mô tả đến trần trụi làm cho người đọc phải bàng hoàng, xúc động).



### 3.3.2. Đổi mới quan niệm về con người

Nguyễn Minh Châu trước sau đều hướng ngòi bút của mình vào việc khám phá con người và thể hiện con người. Nhưng sự nhận thức của nhà văn về con người cũng là một quá trình mở rộng, đào sâu và đổi mới trên cả hành trình sáng tác.

Trước 1975, trong hoàn cảnh chiến tranh, đề cổ vũ chiến đấu, Nguyễn Minh Châu đã tập trung thể hiện những vẻ đẹp cao cả cùng với “*những hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn con người*”. Những nhân vật thành công của Nguyễn Minh Châu như Lãm, Nguyệt, Lữ, Khuê, Lượng,... dù ít nhiều có nét riêng, nhưng vẫn nằm trong khuôn mẫu chung của nhân vật sử thi mà tính loại hình nổi trội hơn tính cá biệt.

Sau 1975, Nguyễn Minh Châu đã dần đi tới quan niệm toàn vẹn và đa chiều về con người. Vượt qua quan niệm còn phiến diện và một chiều của văn học sử thi, nhà văn tiếp cận con người trên nhiều bình diện và nhiều tầng bậc: con người thế sự đời tư tồn tại cùng con người xã hội – lịch sử, con người trong tính cá thể riêng biệt và tính nhân loại phổ quát... Hứng thú lớn nhất với ngòi bút Nguyễn Minh Châu là khám phá cái thế giới bên trong, đầy bí ẩn của con người, lật xới vào những tầng đáy sâu của tâm lí, tư tưởng, cả tiềm thức lẫn tâm linh của con người (*Bến quê, Phiên chợ Giát, Chiếc thuyền ngoài xa...*). Nếu trước 75, Nguyễn Minh Châu luôn tẩm nhân vật của mình “*trong một bầu không khí vô trùng*” thì sau 75, nhân vật của Nguyễn Minh Châu lưỡng phân, đa diện “*lẫn lộn người tốt kẻ xấu, rông phượng lẫn rắn rết, thiên thần và ác quỷ*” (*Bức tranh, Mùa trái cóc ở miền Nam, Sấm vai...*)

### 3.3.3. Đổi mới nghệ thuật văn xuôi, chủ yếu là truyện ngắn

Đổi mới nghệ thuật văn xuôi mà chủ yếu là truyện ngắn được Nguyễn Minh Châu thể hiện trước tiên trong **nghệ thuật trần thuật**. Nếu các tác giả văn học trước đây chủ yếu trần thuật từ một điểm nhìn thì đến Nguyễn Minh Châu ông đã **trần thuật bằng nhiều điểm nhìn**. Mỗi điểm nhìn là một quan điểm, chính kiến khác nhau, nhờ đó sự kiện và con người sẽ được nhận thức từ nhiều phía để hiện lên một cách trọn vẹn hơn (*Chiếc thuyền ngoài xa, Bức tranh...*).

Nguyễn Minh Châu cũng đổi mới giọng điệu trong các truyện ngắn sau chiến tranh của mình, giọng trữ tình, ngợi ca không còn nữa mà thay vào đó là giọng triết

lý, chiêm nghiệm, hoặc xót xa, thương cảm, lăm lăm lại châm biếm, hoài nghi. Đó là giọng điệu điển đạt được tinh thần của con người hiện đại.

Ngoài hai sự đổi mới ấy, Nguyễn Minh Châu còn đổi mới trong việc sử dụng kỹ thuật cắt dán, lắp ghép, đồng hiện theo kiểu điện ảnh và nghệ thuật sử dụng dòng ý thức, thủ pháp nghịch dị, lưỡng hoá,... làm lạ hoá thể loại truyện ngắn Việt Nam.

### **3.4. Vị trí của Nguyễn Minh Châu trong công cuộc đổi mới văn học**

Với những sáng tác ở hai giai đoạn trước và sau 1975, Nguyễn Minh Châu đã có những đóng góp to lớn cho nền văn học Việt Nam hiện đại. Các tiểu thuyết và truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu trước 1975 khá tiêu biểu cho thành tựu, đặc điểm và giới hạn của nền văn học sử thi thời kì kháng chiến chống Mĩ. Đặc biệt, sau 1975 Nguyễn Minh Châu là một trong những “*người mở đường tinh anh và tài năng nhất*” (Nguyễn Ngọc) của công cuộc đổi mới văn học. Là người đi tiên phong, Nguyễn Minh Châu không tránh khỏi những “bất lợi”, thiệt thòi và sự đơn độc trong những bước khởi đầu của hành trình tìm kiếm mở đường. Điều quan trọng là Nguyễn Minh Châu “*với sự dũng cảm rất điềm đạm*” đã kiên trì dần bước trên con đường đã chọn của mình. Và ông xứng đáng là “*người kế tục xuất sắc những bậc thầy của nền văn xuôi Việt Nam và cũng là người mở đường rạch rỡ cho những cây bút trẻ sau này*” (Nguyễn Khải).

Nguyễn Minh Châu là nhà văn hội tụ đủ tâm, tầm và tài. Theo nhận xét của Nguyễn Văn Hạnh: “*cuộc đời của Nguyễn Minh Châu là một tấm gương lao động sáng tạo và đầy trách nhiệm cho đến hơi thở cuối cùng*”. Nguyễn Minh Châu đã già từ cõi đời nhưng những con chữ văn chương của ông vẫn quyện hòa trong trái tim bao bạn đọc. Sáng tác của ông mở ra những chân trời mới lạ và mãi mãi là nơi ươm mầm cho nhiều cây bút tài năng.

\* **Thực hành:** Soạn giảng truyện ngắn *Bức tranh, Bến quê*

**Yêu cầu sinh viên chọn một trong hai tác phẩm và soạn giáo án (theo mẫu giáo án THCS hiện hành), thực hành giảng trên lớp.**

## Chương 4. THƠ TỪ SAU 1975

### 4.1. Tiến trình thơ và đội ngũ sáng tác từ sau 1975

#### 4.1.1. Sơ lược về tiến trình vận động của thơ từ sau 1975

Sau năm 1975, cuộc kháng chiến chống Mỹ vẫn tiếp tục là nguồn cảm hứng lớn của thơ, nhất là ở nửa cuối thập kỷ 70 và đầu những năm 80. Bên cạnh niềm vui toàn thắng là niềm xúc động sum họp Bắc – Nam của những người con miền Nam được trở về quê hương sau hơn 20 năm nhớ thương, xa cách (*Bài ca quê hương* – Tố Hữu, *Tôi muốn đi thăm khắp cả miền Nam* – Xuân Diệu, *Trở lại con sông quê hương* – Tế Hanh). Khi cuộc chiến tranh đã kết thúc và đứng ở vị thế người chiến thắng, các nhà thơ thuộc thế hệ thơ trẻ thời kì kháng chiến chống Mỹ có nhu cầu nhìn lại con đường mà thế hệ mình cùng với cả dân tộc vừa đi qua, chiêm nghiệm về lịch sử qua những trải nghiệm của chính mình và thế hệ mình. Thể loại trường ca với khả năng tổng hợp trong nó cả trữ tình, tự sự, chính luận đã đáp ứng tối đa nhu cầu nói trên. Vì thế đã có một giai đoạn nở rộ của trường ca trong khoảng từ 1976 – 1985. Không chỉ viết về cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhiều trường ca còn khai thác đề tài lịch sử và công cuộc xây dựng đất nước sau chiến tranh, cả những hiện trạng bề bộn, phức tạp của cuộc sống hiện tại. Nổi lên đáng chú ý là các trường ca của Thanh Thảo (*Những người đi tới biển*, *Những ngọn sóng mặt trời*, *Đêm trên cát*, *Khối vuông ru-bích*), Hữu Thịnh (*Đường tới thành phố*, *Sức bền của đất*, *Trường ca biển*), Nguyễn Đức Mậu (*Trường ca sư đoàn*), Trần Mạnh Hảo (*Mặt trời trong lòng đất*, *Đất nước hình tia chớp*), Thu Bồn (*Ba dan khát*), Trần Đăng Khoa (*Khúc hát người anh hùng*)...

Cảm hứng sử thi vẫn là nền tảng của các trường ca và nhiều bài thơ về đề tài chiến tranh chống Mỹ, nhưng những trải nghiệm cá nhân của mỗi người làm thơ đã làm cho sự khái quát lịch sử có được cái nhìn cụ thể, xác thực và thấm thía hơn. Giọng điệu cũng trầm lắng, hướng vào suy tư chứ không còn cất lên ở âm vực cao đầy hào sảng hoặc bay bổng lãng mạn. Sự khẳng định dân tộc, ngợi ca sức mạnh của nhân dân thường được thể hiện qua những mất mát, hy sinh, nỗi đau thầm lặng của vô vàn con người và bao nhiêu số phận. Chân dung tinh thần của thế hệ trẻ đi

qua cuộc chiến tranh được tô đậm ở sự lựa chọn dần thân tự nguyện đầy tinh táo chứ không còn là niềm say mê, háo hức đầy chất lãng mạn như hồi đầu bước vào cuộc chiến tranh:

*“Chúng tôi đi không tiếc cuộc đời mình  
Nhưng tuổi hai mươi làm sao không tiếc?  
Nhưng ai cũng tiếc tuổi hai mươi thì còn chi Tổ quốc”*

(*Những người đi tới biển* – Thanh Thảo)

*“Tuổi trẻ biển trăm sông thành thác  
Đập tắt lửa chiến tranh bằng máu đời mình”*

(Thu Bồn)

Sau chiến tranh, con người về với cuộc sống đời thường, cũng có nghĩa là trở lại với các quan hệ thế sự trong cuộc sống thường nhật nhiều bề bộn lo toan, với những khát vọng về hạnh phúc và cả những trăn trở lựa chọn về cuộc sống. Nguyễn Duy qua hình ảnh vàng trắng *“im phăng phắc”* giữa thành phố đầy *“bóng điện, cửa gương”* để nhắc nhở về sự thủy chung với nhân dân, đất nước, với những tháng năm gian lao vừa đi qua (*Ánh trắng*). Chế Lan Viên trong *Hoa trên đá* đã ý thức rõ rệt về chuyển giọng của thơ: *“Bao năm hát giọng cao, giờ anh hát giọng trầm”*. Các nhà thơ nữ như Xuân Quỳnh, Ý Nhi, Lâm Thị Mỹ Dạ, Dư Thị Hoàn... là những người nhạy cảm hơn cả với khát vọng hạnh phúc bình dị đời thường, với cả những lo âu, cô đơn trên hành trình kiếm tìm hạnh phúc:

*“Em lo âu trước xa tấp đời mình  
Trái tim đập bao điều không thể nói  
Trái tim đập còn cào cào cơn đói  
Ngọn lửa nào le lói giữa cô đơn”*

(Xuân Quỳnh - *Tự hát*)

Vào những năm 80 của thế kỉ XX, đất nước rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội ngày càng nặng nề, thực trạng xã hội bộc lộ nhiều mặt trái, nhiều vấn đề bức xúc. Bằng cái tinh táo và ý thức trách nhiệm, thơ đã không né tránh những sự thật đau lòng, những bất công ngang trái và cả những trì trệ đã tồn tại trong xã hội.

Cảm hứng hào hùng và bi tráng khi nói về đất nước, nhân dân, về thế hệ trẻ trong chiến tranh đã nhường chỗ dần cho những cảm xúc đượm nỗi buồn, nỗi xót xa hay sự hoài nghi. Thơ nói nhiều đến nỗi buồn – buồn nhân thế - buồn thân thế và cả nỗi buồn trước sự bất lực của thơ ca và vị thế mới của nó – nói như Chế Lan Viên:

*“Giờ là lúc xe cúp, tivi, phim màu ngũ sắc  
Vị trí nhà thơ như rác đổ thùng”*

Công cuộc đổi mới đất nước toàn diện sau 1986 đã thúc đẩy tinh thần dân chủ và sự phát triển mạnh mẽ ý thức cá nhân trong văn học. Thơ ở thời kỳ này đào sâu vào bản ngã, vào con người bên trong con người, đặc biệt là thế giới tâm linh, những vùng mờ của tiềm thức, vô thức, cũng trong tinh thần dân chủ ấy mà nhiều xu hướng thơ được nảy nở, nhiều thể nghiệm mạnh bạo được ra mắt công chúng. Quan niệm thơ có nhiều biến đổi và ý thức cách tân thơ ngày càng mạnh mẽ. Khởi động cho những cách tân này lại là một số nhà thơ thuộc các thế hệ trước 1975 như Hoàng Cầm (*Về Kinh Bắc, Mưa Thuận Thành*), Lê Đạt (*Bóng chữ*), Trần Dần (*Cổng tỉnh, Mùa sạch*), rồi Dương Tường, Đặng Đình Hưng, Hoàng Hưng... đã đem lại nhiều cái mới từ quan niệm đến sự thể nghiệm trên văn bản những xu hướng hiện đại trong thơ, từ bóng dáng siêu thực đến thứ “thơ vụn hiện”, thơ như trò chơi của ngôn từ.

Những cách tân này đã tạo ra sự phản ứng rất khác nhau trong giới sáng tác và công chúng, có cả những tranh luận gay gắt. Nhưng dù thế nào cũng phải thấy được sự tác động tích cực của những hướng tìm tòi này: nó đưa đến những quan niệm mới về thơ, cùng những khuynh hướng mới, kích thích sự tìm tòi, thể nghiệm của nhiều nhà thơ, đặc biệt là của thế hệ nhà thơ xuất hiện từ sau thời kì đổi mới.

#### **4.1.2. Đội ngũ sáng tác**

Thơ từ sau 1975 có sự hiện diện và tiếp nối của nhiều thế hệ nhà thơ, với những đóng góp và cả những giới hạn của mỗi thế hệ.

Thế hệ xuất hiện trước 1945, còn gọi là “thế hệ tiền chiến” với những tên tuổi như Xuân Diệu, Huy Cận, Tố Hữu, Chế Lan Viên, Tế Hanh... Trong số này Chế Lan Viên là nhà thơ đã có sự chuyển biến rất rõ rệt, mở ra một chặng đường mới trong thơ ông ở những năm cuối đời, kể từ tập *Hoa trên đá* (1984).

Thế hệ trưởng thành trong kháng chiến chống Pháp, bên cạnh một Nguyễn Đình Thi vẫn âm thầm theo đuổi xu hướng thơ tự do không vẫn từng bị phê phán hồi đầu kháng chiến, thì đáng kể nhất là sự xuất hiện trở lại của nhiều nhà thơ từng phải im tiếng một thời gian dài như Hoàng Cầm, Trần Dần, Lê Đạt, với những tập thơ ra mắt trong nửa đầu những năm 90, chứa đựng nhiều tìm tòi cách tân, gây được tiếng vang rộng rãi trong dư luận.

Thế hệ trẻ trong những năm chống Mĩ không chỉ có đóng góp nổi bật trong khoảng mười năm đầu sau chiến tranh với việc tiếp tục khuynh hướng sử thi thậm đượm chất bi tráng trong các trường ca, mà còn sớm mở ra khuynh hướng cảm hứng thế sự - đời tư, với nhiều giọng điệu khác nhau: Thanh Thảo, Nguyễn Khoa Điềm, Hữu Thỉnh, Nguyễn Đức Mậu, Thu Bồn, Trần Mạnh Hảo, Nguyễn Duy, Trần Đăng Khoa, Xuân Quỳnh, Ý Nhi, Lâm Thị Mỹ Dạ,...

Thế hệ nhà thơ trẻ xuất hiện từ sau 1975, nhất là từ đầu những năm 90, đã đem đến nhiều tiếng nói mới, cách nhìn mới, xúc cảm mới trong thơ. Họ mạnh dạn và tự do hơn trong sự tìm tòi, thể nghiệm với nhu cầu được bộc lộ hết mình của con người cá nhân. Một số nhà thơ đã gây được sự chú ý như: Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Quốc Chánh, Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh, Nguyễn Hữu Hồng Minh,... Các nhà thơ dân tộc thiểu số góp những tiếng thơ đặc sắc mang bản sắc dân tộc: Y Phương, Lò Ngân Sủn, Lâm Quý,...

## **4.2. Những khuynh hướng chính trong thơ từ sau 1975**

### **4.2.1. Tiếp tục mạch cảm hứng sử thi, nhưng thiên về bi tráng và gắn với những trải nghiệm, kinh nghiệm cá nhân**

Cảm hứng chủ đạo trong nhiều tập thơ được ra mắt trong nửa cuối những năm 70 và nhất là ở các trường ca xuất hiện trong khoảng từ 1976 đến đầu những năm 90 vẫn là cảm hứng sử thi về cuộc kháng chiến chống Mĩ và chiến thắng vĩ đại của dân tộc, nhưng đã có thể nhận ra những nét mới, từ cảm hứng đến chất liệu và giọng điệu. Trong tư thế người chiến thắng, nhiều trường ca đã tái hiện hành trình của dân tộc và thế hệ đi qua vô vàn thử thách của chiến tranh để tới đích (*Những người đi tới biển* – Thanh Thảo, *Đường tới thành phố* - Hữu Thỉnh, *Trường ca sự đoàn* – Nguyễn Đức Mậu). Các nhà thơ nói về niềm tự hào và niềm vui chiến thắng, nhưng

còn nói nhiều hơn về những gian lao, sự chịu đựng và hi sinh của nhân dân, của đồng đội để hôm nay dân tộc nói đến cái đích cuối cùng của cả một hành trình. Trong các trường ca, nổi bật lên là hình tượng nhân dân, vừa trong những hình ảnh khái quát, biểu tượng, vừa trong những chân dung cụ thể của nhiều con người. Đó là người mẹ, người chị ở hậu phương, là người lính lái xe tăng, xạ thủ trung liên, người lính đánh bọc phá trong *Đường tới thành phố* của Hữu Thịnh:

- “*Mẹ xếp lại cho anh chồng sách cũ  
Nhưng nhớ thương thì biết xếp vào đâu?*”  
- “*Hai mươi năm chị tôi đi đò đây  
Cứ sợ đắm vì mình còn nhan sắc*”  
- “*Một mình một mâm cơm  
Ngồi bên nào cũng lệch  
Chị chôn tuổi xuân trong má lúm đồng tiền*”

Chân dung thế hệ trẻ đã được khắc hoạ rất sinh động trong thơ trẻ thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, giờ đây tiếp tục được miêu tả phong phú hơn, sâu hơn ở cả những chi tiết, sự việc cụ thể của những gian lao và hi sinh, và ở cả những suy tư, trải nghiệm trong thế giới nội tâm tạo nên bức chân dung tinh thần của họ:

“*Ngày sinh nhật bắt đầu bằng cơn sốt  
Cổ đắng khô ngòi thở trên đỉnh dốc  
Bạn mở bi đông nhường hộp nước cuối cùng  
Hộp nước cuối cùng giữa cơn sốt đầu tiên  
Ngày sinh nhật tuổi 25 mình được uống*”  
(Thanh Thảo – *Những người đi tới biển*)

Nhìn chung khuynh hướng sử thi cũng chỉ được tiếp tục ở trong khoảng mười năm đầu kể từ sau 1975. Trạng thái sử thi của xã hội đã phai nhạt dần, không còn môi trường thuận lợi để nuôi dưỡng cảm hứng này trong văn học.

#### **4.2.2. Hướng vào đời sống thế sự và trở về với cái tôi cá nhân**

Chiến tranh đã đi qua, sau niềm vui ngây ngất của chiến thắng, hoà bình, con người trở về với đời thường, phải đối diện ngay với bao khó khăn, phức tạp, bẽ bộn và cả những ngang trái, bất công ngày càng nặng nề. Cái mặt trận mới không có

tiếng súng nhưng không hề kém phần gay gắt, dữ dội, là một thử thách không hề dễ dàng với nhân cách và bản lĩnh của mỗi người. Nhiều bài thơ, từ khoảng 1980 trở đi, đã không ngần ngại đối diện và phơi bày tình trạng xã hội và trạng thái nhân thế với nhiều mặt trái vốn trước đó thường bị che khuất. Người lính trở về sau mười năm chiến tranh, gặp cơn mưa ngoài trời và cả trong căn nhà mái dột lỗ chỗ, những lỗ thủng ấy cũng là những viên đạn mà hôm nay người lính phải hứng chịu:

*“Những sợi nắng xuyên qua nhà mình  
Thành những mũi tên  
Thành những viên đạn  
Bắn tiếp vào anh không gì che chắn  
Phải nhận tất cả,  
Vẫn anh”*

(Phùng Khắc Bắc – Ngày hoà bình đầu tiên)

Hướng vào đời sống thế sự và chiêm nghiệm nhân sinh, phần lớn các nhà thơ đều mất đi cái cảm giác bình yên mà thay vào đây là nỗi âu lo, nỗi buồn nhân thế. Mọi quan hệ giữa người với người, giữa cá nhân và xã hội trong một hoàn cảnh mới đã đổi khác rất nhiều so với thời chiến tranh. Khi ý thức cá nhân được trỗi dậy mạnh mẽ thì cũng là lúc các quan hệ cộng đồng trở nên lỏng lẻo, phai nhạt. Cô đơn dường như thành cảm giác thường trực trong thơ ngay cả trong thi đề tình yêu.

*“Em chết trong nỗi buồn  
Chết như trong giọt sương  
...  
Em chết trong nỗi buồn  
Chết lặng thâm âm i đón đau  
Trời cho em nụ cười thật tươi  
Ai biết sau nụ cười  
Giọt nước mắt về đâu?”*

(Lâm Thị Mĩ Dạ - Tặng nỗi buồn riêng)



Tố Hữu, nhà thơ cách mạng từng cất cao tiếng hát hào sảng trong dàn đồng ca thơ thời chống Mĩ, nay cũng muốn trở về với tiếng nói tâm tình hướng nội, với sự chiêm nghiệm về thế sự, nhân tình:

*“Mới bình minh đó đã hoàng hôn  
Đang nụ cười tươi bỗng lệ tuôn  
Đời thường sớm nắng chiều mưa vậy  
Khuấy động lòng ta biết mấy buồn”*  
(Một tiếng đờn)

Đối với nhiều nhà thơ, chặng đường thơ sau 1975 là hành trình tìm lại chính mình, nhà thơ hiện ra như “Người đi tìm mặt” (Hoàng Hưng). Chế Lan Viên trở lại với câu hỏi “ta là ai?” câu hỏi mà một thời tưởng chừng nhà thơ đã rũ bỏ được nó. Mượn hình ảnh biểu tượng tháp Bay-on bốn mặt, nhà thơ muốn bộc lộ những mặt khuất lấp bấy lâu nay của khuôn mặt bên trong của mình. Bài thơ như một lời tự thú:

*“Anh là tháp Bay – on bốn mặt  
Giấu đi ba, còn lại đây là anh  
Chỉ mặt đó mà nghìn trò cười khóc  
Làm đau ba mặt kia trong cõi ả hình”*  
(Tháp Bay – on bốn mặt)

Xu hướng trở về với đời sống thế sự và đời tư được nhiều nhà thơ nữ khai thác, với sự nhạy cảm và tinh tế của trái tim phụ nữ, các chị đã phơi trải những đam mê, những buồn vui, lo âu, trăn trở trong cuộc sống thường nhật. Nữ sĩ Xuân Quỳnh đã sớm bộc lộ rõ cá tính tâm hồn mình: vừa sôi nổi vừa thiết tha, chân thành, luôn khát khao hạnh phúc đời thường.

*“Em trở về đúng nghĩa trái tim em  
Là máu thịt đời thường ai chẳng có  
Cũng ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa  
Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi”*  
(Tự hát)

Với thế hệ các nhà thơ trẻ xuất hiện cuối những năm 90, ý thức cá nhân càng được đề cao và mài sắc. Họ muốn phơi bày con người thực của mình, chống lại mọi thứ khuôn phép, lễ thói có sẵn, thậm chí cả những quan niệm phổ biến về thi ca, về đạo đức. Vi Thùy Linh khẳng định như một tuyên ngôn:

*“Tôi là tôi  
Một bản thể đầy mâu thuẫn  
Tôi đã nhìn mình trong gương cả khi khóc khi cười  
Bất cứ lúc nào, trên sân khấu cuộc đời  
Tôi vẫn là diễn viên tôi  
Bởi tôi không bao giờ hoá trang để nhập vai người khác”*  
(Tôi)

#### **4.2.3. Đi sâu vào vùng mờ của tâm linh, vô thức và đưa thơ theo hướng tượng trưng, siêu thực**

Vào cuối những năm 80 đầu những năm 90, xuất hiện nhiều tập thơ thường được gọi là theo khuynh hướng “hiện đại chủ nghĩa”, mà phần lớn là của những nhà thơ thuộc thế hệ trước 1975 (*Về Kinh Bắc, Mưa Thuận Thành* của Hoàng Cầm, *Ngựa biển* và *Người đi tìm mặt* của Hoàng Hưng, *Bóng chữ* của Lê Đạt, *Bến lạ, Ô mai* của Đặng Đình Hưng, *Cổng tỉnh, Mùa sạch* của Trần Dần). Góp vào xu hướng này còn có một số tác giả thuộc thế hệ xuất hiện sau 1975 như Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Quyến,...

Xuất phát từ quan niệm thơ chủ yếu là sự biểu hiện của cái tôi ở phần tiềm thức, vô thức, tâm linh, các nhà thơ này đưa thơ vào sâu trong các vùng mờ của tiềm thức, vô thức, những giấc mơ, mộng mị, hư ảo. Họ chối bỏ sự áp đặt của ý thức, kinh nghiệm, mà coi trọng cảm giác thực thể và siêu nghiệm, được biểu đạt bằng ẩn tượng, biểu tượng, bằng những ám thị hoặc các liên tưởng trùng phức, theo cách biểu hiện của chủ nghĩa tượng trưng hay siêu thực. Các nhà thơ Hoàng Cầm, Lê Đạt, Trần Dần đã đến với xu hướng này từ những năm 50 và những năm 60 của thế kỷ trước, nhưng thi phẩm của họ chỉ được công bố sau khi đã có công cuộc đổi mới và trở thành một hiện tượng gây nhiều tranh luận trong nửa đầu những năm 90.

Với ý muốn thoát ra khỏi những quan niệm thơ và thi pháp truyền thống, muốn giải phóng thơ ra khỏi chức năng làm phương tiện biểu đạt những cái ngoài nó, đưa thơ về với chính nó, những nhà thơ theo xu hướng này đã đưa ra một quan niệm mới về chữ và nghĩa của thơ. Họ muốn Chữ thoát khỏi chức năng kí hiệu thay thế cho những cái được biểu đạt, đọc thơ không phải là đi tìm nghĩa sau các Chữ và làm thơ chính là làm “chữ”. Lê Đạt tuyên bố: “*Chữ bầu lên nhà thơ*”, “*nhà thơ làm chữ chủ yếu không phải bằng nghĩa tiêu dùng, nghĩa tự vị của nó mà ở diện mạo, âm lượng, độ vang vọng, sức gợi cảm của chữ trong tương quan với câu thơ, bài thơ*”, còn Trần Dần thì nói: “*Tôi viết tức là tôi để con chữ tự mình làm nghĩa*”. Có thể những quan niệm này còn rất xa lạ với số đông người đọc thơ và cả người làm thơ ở nước ta, nhưng nó không phải là mới ở phương Tây. Điều đáng ghi nhận ở các nhà thơ theo xu hướng này là họ đã rất chú trọng khai thác và làm giàu các giá trị của mỗi chữ trong tiếng Việt, làm mới những chữ đã quá quen thuộc bằng cách tạo ra những kết hợp khác với cách thông thường của một thứ trật tự ngữ pháp cứng nhắc.

### **4.3. Những tìm tòi đổi mới nghệ thuật thơ sau 1975**

#### **4.3.1. Sự đổi mới về ngôn ngữ**

Thơ ca sau 1975 không còn êm mượt như thơ ca giai đoạn 1945-1975 mà trở nên trúc trắc hơn, ngôn ngữ thơ phong phú, giọng điệu thơ đa dạng hơn. Thậm chí, tính trong suốt và sáng rõ của ngôn ngữ thơ nhiều khi được cố ý mờ hóa nhằm tạo nên tính *đa nghĩa* trong thơ. Chính sự đa dạng về tư duy nghệ thuật và sự phong phú về giọng điệu đã khiến cho ngôn ngữ thơ có sự phân hoá và phân cực về cả bề nổi và về cả tầng sâu: bên cạnh thứ ngôn ngữ gần gũi với đời thường là loại ngôn ngữ mờ nhoè, đậm chất tượng trưng, siêu thực, bên cạnh thứ ngôn ngữ bình dị là những văn bản thơ ngôn ngữ chấp vá một cách cố ý nhằm tạo nên sự lạ hoá... Tuy nhiên, trên đại thể, có thể nhận thấy một số loại hình ngôn ngữ nổi bật như sau:

- **Ngôn ngữ đậm chất đời thường:** Gần với đời sống thường nhật, không ít nhà thơ có ý thức đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ. Nhiều nhà thơ thích sử dụng cách nói dân gian, khiến cho thơ vừa dễ nhập vào người đọc, vừa có khả năng tạo nên tiếng cười trong thơ. Như đã nói, thơ ca Việt Nam trước đây có phần quá nghiêm trang và đậm chất giáo huấn nên việc tạo nên những cách nói kiểu “xâm

ngọng” và giọng điệu “bụi bặm” đã khiến cho thơ trở nên “tếu táo” hơn và cũng gần gũi với người đọc hơn. Tiêu biểu cho hướng đi này là Nguyễn Duy: *“Tanh men là tanh la đà - Tanh con một bóng ảo ra chính hình - Phàm trần bớt chút lung linh - Các em bớt xinh xinh xinh mấy phần”* (Kiêng). Có một cây bút khác cũng đưa được chất bụi vào thơ và có được lượng độc giả của riêng mình là Bùi Chí Vinh. Thơ Bùi Chí Vinh ít kiêng dè mà táo tợn:

*“Các em thất tiết nhiều hơn trước  
Bộ ngực nào cũng nhuốm phong sương”*

Màu sắc đời thường trong thơ đã giúp cho thơ trở nên đời hơn, gần gũi hơn với cuộc sống. Tuy nhiên, hướng đi này rất dễ “sảy chân” ngã sang vè. Không ít người cho rằng việc đưa ngôn ngữ thơ quá gần với tiếng cười dân gian và ngôn ngữ đời thường sẽ làm giảm tính nghệ thuật của thi ca. Sự lo lắng này không phải không có cơ sở. Vận dụng cách nói thường ngày vào thơ, gia tăng tính giễu nhại trong thơ là một nhu cầu của đời sống dân chủ nhưng nếu rơi vào lạm dụng, thơ sẽ trở thành dễ dãi và quay trở lại với tính đơn nghĩa trong khi bản chất của ngôn ngữ thi ca là đa nghĩa, mơ hồ.

- **Ngôn ngữ giàu chất tượng trưng:** Đây là loại ngôn ngữ thường gặp trong những nhà thơ có ý hướng cách tân, hiện đại thơ mà tiêu biểu là các cây bút như Lê Đạt, Nguyễn Quang Thiều... Lê Đạt là một trong những cây bút chủ trương tạo sinh ngữ nghĩa, tinh lược từ ngữ tối đa để gia tăng tính biểu đạt của ngôn ngữ và buộc người đọc phải có một “lỗ tai mới” khi đọc thơ. Ngôn ngữ tượng trưng khiến cho nghĩa thơ trở nên mờ nhòe, độ mở của hình tượng thơ được nhân lên. Màu sắc lạ hóa trong ngôn ngữ trở nên nổi bật. Có thể thấy rõ điều đó trong một đoạn thơ của Nguyễn Quang Thiều

*“Trên cánh đồng mênh mông, cỏ không đặt ra nghi lễ bốn mùa  
Tôi trở về tìm nơi không có tiếng người, không có bóng cây  
Bền bỉ hơn sự lặng im, lưỡi cày từ tháng giêng thuở trước  
Dựng lên những luống đất của cơn mơ, người lạ đến gieo trồng”*  
(Độc thoại)

Tất nhiên, không phải đến thơ ca sau 1975 thì ngôn ngữ thơ giàu chất tượng trưng mới xuất hiện. Ngay từ thời Thơ mới loại ngôn ngữ này đã xuất hiện trong thơ của nhiều người như *Nguyệt Cầm* của Xuân Diệu, *Nhạc* của Bích Khê, *Màu thời gian* của Đoàn Phú Tứ... Vấn đề nằm ở chỗ, ngôn ngữ giàu chất tượng trưng trong thơ sau 1975 mang tâm thế của một hành trình văn hóa khác: văn hóa công nghiệp và hậu công nghiệp.

- **Những “trò chơi” ngữ nghĩa trong thơ:** Khi mà vai trò của ngôn ngữ trong nghệ thuật thơ ca được chú ý nhiều hơn tất yếu sẽ xuất hiện các quan niệm khác nhau. Có người cho rằng văn chương là một trò chơi, có người khẳng định thơ là một vũ khí, lại có người cho rằng thơ là sự biểu đạt tâm trạng cá nhân một cách riêng tư nhất... Ở đây, chúng tôi muốn nói đến hiện tượng nhiều cây bút có ý thức xếp đặt ngữ âm như một trò chơi. Điều đáng chú ý là với những cây bút này, những trò chơi ấy cần được hiểu như một hình thức biểu đạt thế giới, một quan niệm của chủ thể về nghệ thuật và nhân sinh. Nhìn rộng ra, những trò chơi ngôn ngữ không còn quá mới lạ đối với thơ ca nhân loại. Người ta có thể nhìn thấy loại thơ thị giác của Apollinaire hay các loại xếp đặt âm thanh, hình khối khác lạ trong thơ châu Âu cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Nhưng rõ ràng, ở ta, sự xuất hiện của loại thơ lấy thanh điệu, ngôn ngữ, cấu trúc ngôn bản như một “tiếng nói” đã góp phần tạo nên sự thú vị trong thưởng thức và sự rộng mở trong tiếp nhận nghệ thuật. Các cây bút như Hoàng Hưng, Đặng Đình Hưng, Lê Đạt, Dương Tường... là những cây bút có nhiều bài thơ tiêu biểu cho cách tổ chức trò chơi âm/ nghĩa này. Với họ, thơ cần được cảm hơn là dùng để hiểu. Loại thơ này ít khi nhận được sự đồng cảm của số đông thích ổn định nhưng lại được những độc giả có xu hướng tìm đến sự cách tân chia sẻ.

#### **4.3.2. Sự biến đổi về thể loại**

##### **4.3.2.1. Sự nói lỏng cấu trúc các thể thơ truyền thống**

Mặc dù thơ tự do và thơ văn xuôi là hai thể thơ chiếm ưu thế trong đời sống thơ ca sau 1975 nhưng trên thực tế, các thể thơ truyền thống như thơ lục bát, thơ 5 chữ, 7 chữ vẫn tồn tại. Thậm chí đã từng có những cuộc thi thơ lục bát kéo theo một số lượng lớn các nhà thơ tham gia. Chỉ có điều, so với trước đây, các thể thơ trên

không còn “nguyên bản” mà đã có những thay đổi đáng kể về cấu trúc bên trong. Thơ 5 chữ và 7 chữ trước đây gắn chặt với kỹ thuật gieo vần và nhịp điệu thơ thường khá êm ả, ru vỗ. Đến thời đoạn sau 1975, tính “điệu nói” được gia tăng thêm một mức nữa và cấu trúc thể loại tựa vào nhịp nhiều hơn tựa vào vần, giọng điệu thơ gân guốc hơn, các liên tưởng thơ ít tuân theo quan hệ nhân - quả hơn. Riêng về lục bát, đã có những nỗ lực cách tân về bài trí văn bản (tiêu biểu là loại lục bát xuống dòng theo hình thức bậc thang và hiện tượng ngắt dấu giữa dòng đã trở nên phổ biến). Đó là chưa nói đến hiện tượng nhiều bài thơ lục bát được bố trí theo kiểu thơ tự do. Sự thay đổi giọng điệu cũng là một thay đổi đáng quan tâm. Bên cạnh chất giọng bụi bặm, suồng sã đời thường kiểu “*Con ơi cha mắc bệnh thơ - Ú a ú ó ù ở kinh niên*” (Nguyễn Duy), nhiều cây bút lại có ý thức đưa ngôn ngữ đậm chất tượng trưng, siêu thực vào lục bát khiến cho thể loại này không chỉ hồn hậu mà còn có khả năng biểu đạt những tâm thức sâu thẳm của người hiện đại: “*Nắng em nắng đến siêu hình - Như môi như mắt như hình như không - Mưa em mưa đến hãi hùng - Lìa khoang xanh xiết xuống vùng dấn thân*” (Hoàng Cầm)...

#### 4.3.2.2. Thơ tự do và thơ văn xuôi

Không còn nghi ngờ gì nữa, tính hiện đại trong thơ gắn liền với sự hiện diện mang tính áp đảo của thơ tự do và thơ văn xuôi so với các thể thơ khác. Điều này xuất phát từ ba lý do cơ bản:

+ Đây là những thứ thơ cho phép nhà thơ triển khai tự do hơn những phức hợp cảm xúc cá nhân

+ Thể hiện sự giao thoa thể loại, trong đó đáng kể nhất là ảnh hưởng của chất văn xuôi vào thi ca

+ Việc tìm đến thơ tự do và thơ văn xuôi khiến cho giọng điệu thơ không còn êm ái, mượt mà như trước mà trở nên thô ráp hơn, nhịp điệu thơ mang nhiều tính bất ngờ hơn.

Thơ tự do khiến cho các nhà thơ có khả năng tạo ra những cú vạy cấu trúc nhằm gây ấn tượng cho người đọc.

Trong thời đại ngày nay, khi mà hình thức tự sự, nhất là tiểu thuyết đang hiện lên như nhân vật chính trên sân khấu văn học thì ảnh hưởng của chất văn xuôi vào

thơ là điều dễ hiểu. Nhưng để không bị hòa tan, thơ vừa tìm cách níu giữ những yếu tố hạt nhân làm nên cấu trúc thể loại, vừa mở rộng chính nó để thích ứng với điều kiện và môi trường văn hóa mới. Trong thơ văn xuôi và thơ tự do, các nhà thơ vẫn kiên trì giữ vững tính ẩn dụ (thể hiện rõ nhất ở các biểu tượng giàu sức gợi), đồng thời, tổ chức nhịp điệu thơ một cách linh hoạt. Nhiều độc giả khẳng định: thơ ngày nay khó nhớ, khó thuộc hơn so với thơ ca giai đoạn trước. Điều này là một thực tế. Nó cho thấy sự vận động khá rõ trong tư duy thơ. Trước đây, các nhà thơ chủ yếu tập trung xây dựng những câu thơ ám ảnh, cấu trúc thơ chủ yếu xoay quanh nghệ thuật lập tứ và nghệ thuật dùng từ, xây dựng tính nhạc nhằm tạo nên sức mê hoặc khiến cho thơ dễ ru người đọc. Hiện nay, các nhà thơ lại tập trung vào tổ chức cấu trúc chỉnh thể, xây dựng hàng chuỗi biểu tượng và các biểu tượng ấy nhiều khi không dễ nhận ra bằng sự cảm nhận thông thường. Nó đòi hỏi người tiếp nhận vừa giàu trải nghiệm vừa phải có khả năng tiếp nhận cái siêu nghiệm trong thơ. Thơ ca sau 1975 vận động nhiều hướng nhưng chủ trương đào sâu vào bản thể tâm linh là một hướng đi được nhiều người tìm đến. Tại đây, nhiều khi nhà thơ không đứng ra làm nhiệm vụ giải thích, thuyết minh mà để cho người đọc tự khám phá những bí mật sau những cách nói ngữ như không ăn nhập gì với nhau, cấu trúc thi phẩm nhìn qua hết sức lỏng lẻo nhưng thật ra lại hết sức chặt chẽ. Tuy nhiên, từ ý thức cách tân đến việc sáng tạo nên những tác phẩm mang ý nghĩa kết tinh cao độ là cả một chặng đường dài. Thơ Việt Nam từ sau 1975 đến nay mạnh về phần thứ nhất (đang tìm tòi làm mới) mà có phần còn yếu về yêu cầu thứ hai (chưa tạo được những kết tinh nghệ thuật đạt đến đỉnh cao).

#### 4.3.2.3. Sự nở rộ của trường ca

Xét về mặt thể loại, trường ca xuất hiện từ lâu qua những áng sử thi đồ sộ. Trong văn học Việt Nam hiện đại, trường ca cũng được Xuân Diệu sử dụng ngay khi Cách mạng tháng Tám thành công qua hai tác phẩm *Ngọn Quốc kỳ* và *Hội nghị non sông* (mặc dù sau này chính Xuân Diệu không mấy thiện cảm với thể loại này). Tuy nhiên, khi nói về trường ca, các nhà nghiên cứu chú ý nhiều hơn đến sự xuất hiện của trường ca thời chống Mỹ mà một trong những cây bút tiên phong và nổi bật là Thu Bồn (*Bài ca chim Chơ-rao*). Khi cuộc chiến tranh đi qua, nhu cầu viết

trường ca xuất hiện ở nhiều nhà thơ. Điều này không có gì lạ. *Thứ nhất*, độ dài của trường ca cho phép các nhà thơ có điều kiện miêu tả, tái hiện những vùng hiện thực rộng lớn. *Thứ hai*, các trường ca thường dung nạp trong nó yếu tố tự sự rõ nét, thông qua các sự kiện, biến cố xảy ra trong đời sống để trình bày những suy ngẫm của nhà thơ về dân tộc, con người. *Thứ ba*, trong trường ca, các nhà thơ có “đất” để cùng lúc sử dụng nhiều thể thơ khác nhau như một hình thức phô diễn các cung bậc của cảm xúc, tạo dựng tiết tấu và âm hưởng thơ. Sự nở rộ của thể loại trường ca vào những năm cuối thế kỷ XX cho thấy thể loại này vẫn còn tiềm năng phong phú mặc dù đã có dấu hiệu lặp lại người đi trước ở một số cây bút. Đây là một điều mà các cây bút đến sau phải đặc biệt chú ý.

#### **4.3.3. Sự biến đổi về hình ảnh thơ**

Chế Lan Viên nói rằng: *“Thơ là phái có hình ảnh. Có người đã nói: triết học nghĩ bằng ý, tiểu thuyết nghĩ bằng nhân vật, thơ nghĩ bằng hình ảnh”* (Mã Giang Lô – *Thơ Tế Hanh – Những lời bình*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội). Điều đó cho ta thấy vai trò quan trọng của hình ảnh thơ, vì qua nó có thể thấy cách suy nghĩ có lựa chọn của người làm thơ khi phản ánh và biểu hiện về hiện thực. Tuy nhiên, mục đích của hình ảnh thơ trong tác phẩm mới là vấn đề đáng nói. Đành rằng trong một tác phẩm thơ có khá nhiều yếu tố, nhưng phải nói hình ảnh thơ là yếu tố đến nhanh nhất với tri giác của người đọc. Việc sáng tạo hình ảnh thơ suy cho cùng không phải vì mục đích tự thân, mà suy cho cùng là nhằm để biểu hiện cảm xúc, bày tỏ một tình cảm nhất định về hiện thực. Dĩ nhiên, qua những hình ảnh thơ cụ thể, người đọc cũng nhận ra đặc điểm trong sự sáng tạo của từng nhà thơ.

Thơ Việt Nam sau 1975 đã có sự chuyển biến về hình ảnh thơ, từ những hình ảnh thực về hiện thực và con người trong những năm tháng chiến tranh của đất nước, thơ dần chuyển sang những hình ảnh mang tính tượng trưng, siêu thực.

*“Đêm xuống ướt mui rồi*

*Sông khuya thì thầm vỡ*

*Đi thôi! kỷ niệm!*

*Có lẽ xa kia là phố tôi sinh*

*Có sương sớm đọng trên đèn muện*



*Từ và thơ ơi!*

*Dạ khúc khởi đầu”*

...

*(Trần Dần – Công tình)*

*“Em mặt trẻ thơ mình thiếu phụ*

*Em cử động giữa tiếng va cốc thìa*

*Cà phê và sữa.*

*Công viên chiều đẹp quá và lịch sự đến thành xa lạ*

*Tường vi nở mưa trên gạch đỏ*

*Mặt họ no đủ quá*

*Họ vui dễ thế kia*

*Cả một mùa hoa tím nhợt đi*

*Trong nắng hạ.*

*Người ơi người đời ta biết có*

*Mấy ngày vui ?*

*Đi tìm mặt mình đi tìm mặt mình đi tìm mặt mình”*

*(Hoàng Hưng – Người đi tìm mặt)*

Hình ảnh thơ sau 1975 mang đậm tính thời đại. Các tác giả đưa vào thơ những hình ảnh mà ở trong đời sống nó được xem như là dấu hiệu của một xã hội mới – xã hội hiện đại hóa. Thơ Phùng Khắc Bắc có hình ảnh một đôi trai gái đèo nhau bằng “xe *Điamang*”, với “*quần Zin*”, “áo *PHÔNG sáng lòa*”; mặt cô bé đẹp hơn “*cô MINH TINH*”,... Chế Lan Viên ghi nhận thế giới bây giờ là thế giới của “*xe cúp, tivi, phim màu ngũ sắc*”, “*của quyền lực, tuổi tên, đốp chát*”,... Còn trong thơ Tố Hữu, tác giả nhắc đến “*Giống bò Hà Lan, Thụy Sĩ - Trại mới xây hiện đại nhất thời*” “*Hãng roi-tơ – Bánh mì mít tơ*”,... và còn nhiều nhà thơ với nhiều những hình ảnh như thế. Có thể với những người thích đọc những câu thơ nồn nà, óng ả thì những hình ảnh được xem là thô, là không thi vị, nhưng với những độc giả bắt nhịp được với sự vận động của thơ ca thì nó giúp người đọc nhận ra thời đại qua dấu hiệu của hình ảnh.

Ngoài ra, các nhà thơ sau 1975 còn sáng tạo những hình ảnh mới lạ với những so sánh liên tưởng độc đáo:

*“Gió quả phụ dịu dàng  
rời khỏi vòng tay của bình minh và cỏ  
căng nhíp thở  
sau nhiều ân ái sau đêm  
(...)  
cỏ  
và bình minh run lên  
li biệt với gió sau nhiều ân ái  
sau đêm...”*

*(Gió quả phụ - Lê Thị Mây)*

Nhà thơ Nguyễn Thị Kim Chi thì ví:

*“Sông làm thiếu nữ mùa nắng  
Sông làm thiếu phụ mùa mưa  
Một năm bốn mùa mười hai tháng  
Sông chưa trai tráng được bao giờ.”*

*(Viết tặng sông Hương)*

Sự chuyển biến hình ảnh thơ từ sau 1975 mang đến cho độc giả những ấn tượng về sự sáng tạo, lạ hoá hình ảnh thơ, đồng thời góp phần hiện đại hoá nền thơ Việt Nam.

\* **Thực hành:** Sinh viên chọn một trong ba bài thơ sau: *Ánh trăng* (Nguyễn Duy), *Mùa xuân nho nhỏ* (Thanh Hải), *Nói với con* (Y Phương) và soạn giáo án (theo mẫu giáo án THCS hiện hành), thực hành giảng trên lớp.

## Chương 5. XUÂN QUỲNH (1942 - 1988)

### 5.1. Tiểu sử, con người

Xuân Quỳnh tên đầy đủ là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, sinh ngày 6/10/1942 trong một gia đình công chức nhỏ tại thôn La Khê, huyện Hoài Đức (nay là làng La Khê, xã Văn Khê, thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây). Bà được thừa hưởng nhan sắc, phẩm hạnh của người mẹ và tình yêu văn chương của người cha, nhưng cuộc đời sớm chịu thiệt thòi, vất vả.

Hai tuổi XQ mồ côi mẹ, cha có gia đình mới và chuyển vào Nam sinh sống. XQ cùng chị gái Đông Mai nương tựa vào bà nội. Tuổi thơ cô cút và nghèo khổ để lại trong Xuân Quỳnh cảm giác buồn tủi và nhiều lo âu phấp phỏng. Bà có lần tâm sự với bạn: *“Suốt cả thời nhỏ dại lúc nào tôi cũng thấy rét”*.

Năm 13 tuổi (1955), Xuân Quỳnh được tuyển vào Đoàn ca múa nhân dân TW, được đào tạo thành diễn viên múa. Nhưng say mê thơ, bà đã quyết định từ bỏ ánh đèn sân khấu để chuyên tâm sáng tác.

Xuân Quỳnh theo đuổi nghiệp văn chương khi chỉ có vốn văn hoá lớp 6, chị đã cần mẫn học tập trong suốt cuộc đời cầm bút. Sau khi tốt nghiệp lớp bồi dưỡng viết văn của Hội nhà văn ở Quảng Bá, chị đã trải qua nhiều công việc khác nhau, cuối cùng về làm biên tập thơ ở Báo Văn nghệ và NXB Tác phẩm mới.

Xuân Quỳnh tham gia cuộc kháng chiến chống Mĩ tại tuyến lửa Vĩnh Linh, Quảng Trị. Tại chiến trường ác liệt này, Xuân Quỳnh đã cho ra đời hai tập thơ Hoa dọc chiến hào và Gió Lào cát trắng, từ đây Xuân Quỳnh trở thành gương mặt tiêu biểu của phong trào thơ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.

Thành công với văn chương nhưng hạnh phúc gia đình sớm tan vỡ. Năm 1973, chị tái hôn với nhà viết kịch Lưu Quang Vũ và sống hạnh phúc cho đến ngày 29/8/1988 cả gia đình Xuân Quỳnh (Xuân Quỳnh, Lưu Quang Vũ và con trai Lưu Quỳnh Thơ) đã mất trong một tai nạn giao thông ở đầu cầu Phú Lương (TP. Hải Dương).

Xuân Quỳnh là một người phụ nữ đẹp, chịu thương, chịu khó, giàu đức hi sinh và luôn khát khao hạnh phúc. Chị cũng là người phụ nữ mạnh mẽ và cá tính, dám vượt qua mọi rào cản, thử thách để tìm lấy hạnh phúc cho đời mình.

Xuân Quỳnh còn là người đam mê thơ đến cháy bỏng và có những quan niệm đúng đắn về thơ – thứ nghệ thuật mà Xuân Quỳnh cảm hiểu bằng bản năng nhiều hơn là bằng lí luận.

**\* Những yếu tố tác động đến sự nghiệp thơ ca của Xuân Quỳnh:**

*Hoàn cảnh cá nhân:*

- Thừa hưởng tình yêu văn chương từ người cha
- Sớm thiếu thôn tình yêu thương của cha và mẹ (ở với bà nội)
- Gia đình riêng tan vỡ, Xuân Quỳnh tái hôn với Lưu Quang Vũ
- Vốn văn hoá lớp 6
- Được tuyển vào Đoàn ca múa nhân dân TW, được đào tạo thành diễn viên múa

- Niềm đam mê thơ cháy bỏng
- Tham gia vào cuộc kháng chiến chống Mỹ
- Làm biên tập thơ cho Báo Văn nghệ và NXB Tác phẩm mới

*Hoàn cảnh lịch sử, xã hội:*

- Cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc.
- Đất nước được hoà bình thống nhất (30/4/1975)
- Đất nước đổi mới toàn diện sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986)

**5.2. Con đường sáng tác**

Xuân Quỳnh có thơ đăng báo Văn nghệ từ năm 1962. Năm 1963, để đánh dấu thời gian theo học của Xuân Quỳnh ở Quảng Bá, người ta cho in tập thơ *Tơ tằm – Chồi biếc*, phần *Chồi biếc* là sáng tác của Xuân Quỳnh. Tập thơ mang cái nhìn trong trẻo, trẻ trung, có khi bông bột nhưng rất đậm thắm, chân thành trước cuộc đời.

Thơ Xuân Quỳnh có các nội dung chính sau:

- + Thơ viết về chiến tranh: Có các tập *Hoa dọc chiến hào* (1968), *Gió Lào cát trắng* (1974), *Lời ru trên mặt đất* (1978)

+ Thơ viết về tình yêu và thiếu nhi: Có các tập *Tự hát* (1984), *Thơ viết tặng anh* (1988), *Bầu trời trong quả trứng* (1982).

Ngoài thơ, Xuân Quỳnh còn sáng tác văn xuôi, đáng kể nhất là mảng truyện viết cho thiếu nhi. Các truyện: *Mùa xuân trên cánh đồng* (truyện thiếu nhi - 1981), *Bến tàu trong thành phố* (truyện thiếu nhi, 1984), *Vẫn có ông trăng khác* (truyện thiếu nhi, 1986), *Chú gấu trong vòng đu quay* (tập truyện).

### 5. 3. Thơ Xuân Quỳnh

#### 5.3.1. Khát vọng hạnh phúc đời thường

Với Xuân Quỳnh, khát vọng hạnh phúc đời thường là nội dung cơ bản, nổi trội nhất trong thế giới thơ chị. Xuân Quỳnh đưa vào thơ mình tất cả những gì chị đã trải qua trong đời, là tất cả những trải nghiệm với hạnh phúc, khổ đau, vui, buồn như có lần chị tâm sự với em gái mình trong bài *Chị*: “*Em đã viết những điều em đã sống*”.

Ngay từ tuổi ấu thơ, Xuân Quỳnh đã chịu nhiều bất hạnh, bởi mẹ mất sớm, cha tái hôn và chuyển vào Nam sinh sống, Xuân Quỳnh phải sống với bà. Khi lớn lên, cuộc hôn nhân của nữ sĩ cũng tan vỡ, chị phải đi thêm bước nữa mới tìm thấy hạnh phúc của đời mình. Chính vì thế, từ trong tâm khảm của nữ sĩ, hạnh phúc vẫn luôn là một nỗi khát khao vô bờ bến. Điều này đã được phổ vào trong nhiều bài thơ của chị:

“*Lời tự tình trăm lần trên ghé đá*

*Biết lời nào giả dối với lời yêu*”

(*Thơ tình cho bạn trẻ*)

“*Em đâu dám nghĩ là vĩnh viễn*

*Hôm nay yêu mai có thể xa rồi*”

“*Đời sống chẳng vô cùng em biết*

*Và câu thơ đâu còn mãi ngày sau*”

(*Nói cùng anh*)

“*Đốt lòng em câu hỏi*

*Yêu em nhiều không anh?*”

(*Mùa hoa dơi*)

Xuân Quỳnh nâng niu tình yêu, hạnh phúc bằng cái nhìn giản dị, thiết thực sẽ làm người đọc cảm động bởi chất thơ từ tổ ấm khiêm nhường:

*“Căn phòng con riêng của chúng mình  
Nước trong phích, hoa trên bình gốm cũ”*

*(Nghe rét đến nhớ về Hà Nội)*

*“Nhưng lúc này anh ở bên em  
Niềm sung sướng trong ta là có thật  
Như chiếc áo trên tường, như trang sách  
Như chùm hoa nở cánh trước hiên nhà”*

*(Nói cùng anh)*

Với Xuân Quỳnh, hạnh phúc đích thực của gia đình tồn tại trong những nhọc nhằn cơm áo, cần được vun đắp, xây dựng bằng thái độ tinh táo và chân thành:

*“Anh yêu ơi hãy tha lỗi cho em  
Nếu có lúc giận hờn anh vô cớ  
Những bực dọc trong ngày vất vả  
Làm anh buồn mà em có vui đâu”*

*(Chỉ có sóng và em)*

Xuân Quỳnh – người phụ nữ đã một lần lỡ đà làm chuyến, đã ném đủ vị đắng của tình yêu, hơn ai hết chị hiểu sâu sắc cái mong manh, dễ đổ vỡ của tình yêu:

*“Lời yêu mỏng manh như làn khói  
Ai biết lòng anh có đổi thay”*

*(Hoa cỏ may)*

*“Những cánh chuồn mỏng manh như tình yêu”*

*(Chuồn chuồn báo bão)*

Xuân Quỳnh đến với tình yêu như một nỗ lực vượt thoát cảm giác “rét mướt” do thiếu thốn tình cảm, mong được tình yêu bù đắp, hoá giải: *“Tôi đã đi đến tận cùng xứ sở - Đến tận cùng đau đớn, đến tình yêu”*. Khát vọng tình yêu quá lớn, rất khó làm đầy và do vậy nhà thơ cứ mãi phấp phỏng vì hiện thực không sao thoả mãn được kì vọng. Vì vậy, bàng bạc trong thơ chị là nỗi lo âu, dự cảm đổ vỡ, chia lìa:

*“Em lo âu trước xa tấp đường mình  
Trái tim đập những điều không thể nói”*

*(Tự hát)*

*“Thời gian trôi sau cánh cửa một mình  
Hạt mưa bụi rơi thắm trên mái ngói  
Tờ lịch mỏng bay theo lòng ngóng đợi  
Một con đường vời vợi núi cùng sông”*

*(Dẫu em biết chắc rằng anh trở lại)*

Dù có nhiều lo âu, trăn trở, luôn khát khao hạnh phúc đời thường của một người phụ nữ duyên phận lận đận, nhưng Xuân Quỳnh vẫn để lại trong thơ niềm tin vững chắc về sự hiện diện của hạnh phúc có thật giữa trần gian này:

*“Em trở về đúng nghĩa trái tim em  
Là máu thịt đời thường ai chẳng có  
Biết ngừng đập lúc cuộc đời không còn nữa  
Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi”*

*(Tự hát)*

### **5.3.2. Cái “tôi” trữ tình đa dạng và thống nhất**

Một tình yêu dang dở, một cuộc đời bất hạnh đã tạo cho thơ Xuân Quỳnh một vẻ đẹp riêng không thể nhầm lẫn, đó là vẻ đẹp của cái “tôi” trữ tình, đa dạng, lúc mượt mà, sâu lắng khi dữ dội, quyết liệt, cũng lắm lúc suy tư, trăn trở, cũng đôi lần táo bạo gân guốc. Điều đó tưởng như nghịch lý nhưng lại thống nhất trong một nhà thơ.

Có thể nói cái “tôi” trữ tình của Xuân Quỳnh được thể hiện đa dạng và đặc sắc nhất là cái “tôi” của một người phụ nữ khao khát yêu và được yêu. Chính trong đề tài tình yêu, Xuân Quỳnh đã chứng minh cho độc giả thấy rằng, bà sinh ra là để yêu và làm thơ.

Là người không thích thứ tình cảm buông trôi nửa vời, bao giờ Xuân Quỳnh cũng đẩy cảm xúc lên ở mức độ cao nhất. Bà luôn nói đến tận cùng những tình cảm của mình, đặc biệt là tình yêu. Do vậy, thơ tình của chị thể hiện một cái tôi mạnh mẽ, quyết liệt với khát vọng yêu và được yêu. Và để có được tình yêu, nữ sĩ bất

chấp khoảng cách xa xôi, nghìn trùng cách trở của “*núi cao, biển rộng, sông dài*” để thực hiện ước mơ, khát vọng cháy bỏng của mình là: “*Tôi đi khắp chốn tìm người tôi yêu*” (Thơ viết tặng anh).

Là người ý thức rất rõ về sự mong manh, dễ đổ vỡ của tình yêu nên khi yêu, bà yêu đến “quên cả đất trời”, cái yêu của bà bao giờ cũng mãnh liệt, dữ dội:

*“Những ngày không gặp nhau  
Biển bạc đầu thương nhớ  
Những ngày không gặp nhau  
Lòng thuyền đau rạn vỡ  
Nếu từ già thuyền rồi  
Biển chỉ còn sóng gió  
Nếu phải cách xa anh  
Em chỉ còn bão tố”*  
(Thuyền và biển)

Những câu thơ như thế chỉ có ở nữ sĩ Xuân Quỳnh, bởi đó là sự kết tinh của một khát vọng tình yêu cháy bỏng, một trái tim yêu say đắm và một cái tôi táo bạo, đầy cá tính.

Trong trái tim yêu quá mãnh liệt của người phụ nữ này thì khát vọng ấy phải chinh phục được cái thế giới vi mô của tình yêu, dẫu rằng thế giới ấy chỉ rộng bằng chu vi của một trái tim:

*“Em trở về đúng nghĩa trái tim em  
Là máu thịt đời thường ai chẳng có  
Cũng ngừng đập lúc cuộc đời không còn nữa  
Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi”*  
(Tự hát)

Như vậy, khát vọng tình yêu của nhà thơ đã vượt ra ngoài lẽ tử sinh của cuộc đời. Và để có được những lời thơ cháy bỏng như thế, trước đó Xuân Quỳnh đã có “tuyên ngôn” cho việc yêu của mình:

*“Tôi không sợ diện đâu, nếu tôi yêu được một người  
Tôi sẽ yêu anh ta hơn anh ta yêu tôi nhiều lắm*



*Tôi yêu anh dù ngàn lần cay đắng”*

Lời thơ táo bạo, quyết liệt thể hiện quyền chủ động yêu và được yêu của thi sĩ đã đưa thơ bà vượt ra ngoài giới hạn hẹp hòi của nữ nhi thường tình.

Cái “tôi” trữ tình của nhà thơ đâu có mạnh mẽ và táo bạo đến đâu thì vẫn là của một nhà thơ nữ, bởi thế nó không thể thiếu đi cái tình cảm dịu dàng, đắm thắm cùng ước mơ bé nhỏ, yếu đuối là nỗi lòng muôn thuở của một người đàn bà. Chính vì vậy, khát vọng tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh không chỉ mãnh liệt, cháy bỏng mà nó mang đầy đủ đặc điểm của “dữ dội – dịu êm”, “ồn ào – lặng lẽ”.

Chúng ta có thể bắt gặp vẻ đắm thắm, dịu dàng, yếu mềm rất đặc trưng của người phụ nữ trong thơ Xuân Quỳnh:

*“Đường tít tắp không gian như bể*

*Anh chờ em cho em vịn bàn tay”*

*(Bàn tay em)*

Nét dịu dàng, nữ tính ấy còn thể hiện trong cả nỗi nhớ mong, đợi chờ và khát vọng được giúp đỡ, chở che cho người mình yêu của nữ sĩ:

*“Cửa kính mờ trong mưa ướt đẫm*

*Em đợi anh, anh có về không?”*

*(Ngày mai trời còn mưa)*

*“Ướt chi làm chiếc nón che anh*

*Đêm gió lạnh em xin làm ngọn lửa”*

*(Không đề)*

Nói đến nét dịu dàng, nữ tính của phụ nữ không thể không nói đến nỗi niềm âu lo, trăn trở, bởi nó là đặc tính, là bản năng của họ. Xuân Quỳnh cũng không nằm ngoài quy luật đó. Suốt cuộc đời bà, là một chuỗi dài những lo âu: lo bom đạn, lo bão giông mưa nắng. và cái lo lớn nhất luôn canh cánh bên lòng chị là lo cho tình yêu, hạnh phúc của mình không được trọn vẹn. Chính vì thế, nỗi niềm lo âu, trăn trở được chị phổ trọn vẹn vào những tiếng thơ da diết nhất của mình:

*“Hoa ơi sao chẳng nói*

*Anh ơi sao lặng thinh*

*Đốt lòng em câu hỏi*

*Yêu em nhiều không anh?”*

*(Mùa hoa doi)*

Có thể sự yêu ở mỗi người là khác nhau nhưng khi yêu tất cả mọi người đều mong muốn được gần nhau. Với Xuân Quỳnh, dù đã được ở bên nhau nhưng nỗi niềm lo âu vẫn khôn nguôi thảng thốt, chập lo lắng, nghi ngại trước mọi dấu hiệu đổi thay dù là sự đổi thay của đất trời:

*“Mùa thu nay sao bão mưa nhiều*

*Những cửa sổ con tàu chẳng đóng*

*Dải đồng hoang và đại ngàn tối sẫm*

*Em lạc loài giữa sâu thẳm rừng anh”*

*(Tự hát)*

Nếu như ở *Chồi biếc*, lo âu, trăn trở chỉ là sự mơ hồ, thấp thoáng thì càng về sau nó càng lớn dần và âm thầm đổ bóng xuống từng câu, từng chữ trong thơ Xuân Quỳnh. Nỗi niềm ấy trở thành nỗi ám ảnh, đeo đẳng suốt cuộc đời “người đàn bà yêu và làm thơ”, nhất là giai đoạn cuối đời khi bà có nhiều trải nghiệm:

*“Nào là hạnh phúc, nào là đổ vỡ*

*Tôi thấy lòng lo sợ không đâu”*

*(Thơ tình cho bạn trẻ)*

Như vậy, trong gia tài thơ tình yêu phong phú mà Xuân Quỳnh để lại, dường như không có bài nào thật sự bình yên, đơn giản mà ở đó luôn cháy bỏng một khát vọng yêu đương mãnh liệt và trĩu nặng một nỗi niềm lo âu, trăn trở. Hai trạng thái tâm trạng tưởng chừng đối lập, mâu thuẫn nhưng lại là hai mặt thống nhất của một tâm hồn thi sĩ đầy nhạy cảm. Đó là sự đóng góp không nhỏ của thi sĩ tài hoa Xuân Quỳnh cho thơ tình yêu Việt Nam nói riêng và thi đàn Việt Nam hiện đại nói chung.

### **5.3.3. Hình ảnh, giọng điệu, ngôn ngữ**

#### **5.3.3.1. Hình ảnh**

Chịu sự chi phối của cảm quan phụ nữ, hình ảnh thơ Xuân Quỳnh thường thiên về cụ thể, rất gần tự nhiên và sinh hoạt đời thường: gian phòng, mái phố, phích nước, bình hoa, tấm rèm, xô chậu, củi lửa, gạo, dầu,...

*“Căn phòng con riêng của chúng mình*

*Nước trong phích hoa trên bình gốm cũ*

*Sách trên giá và thơ trong trí nhớ”*

*(Nghe rét đến nhớ về Hà Nội)*

Có những hình ảnh ngộ nghĩnh, dễ thương là sản phẩm của bà mẹ vui tính:

*“Con người nhăn cả mũi*

*Hở chiếc răng mới thay*

*Giống viên gạch mới xây*

*Phố mình to cỡ cộ”*

*(Mùa xuân mừng con thêm một tuổi)*

Có hình ảnh mang tính ẩn dụ, tượng trưng như: thuyền, biển, sóng, bàn tay, trái tim, con tàu, con đường, cánh buồm, cỏ dại,... ẩn chứa nét tính cách, số phận của phụ nữ:

*“Những đêm trăng hiền từ*

*Biển như cô gái nhỏ*

*Thì thầm gửi tâm sự*

*Quanh mạn thuyền sóng vỗ”*

*(Thuyền và biển)*

*“Dữ dội và dịu êm*

*Ồn ào và lặng lẽ*

*Sóng không hiểu nổi mình*

*Sóng tìm ra tận bể*

*Ôi con sóng ngày xưa*

*Và ngày sau vẫn thế*

*Nỗi khát vọng tình yêu*

*Bồi hồi trong ngực trẻ”*

*(Sóng)*

*Trời mưa lạnh tay em khép cửa*

*Em phơi mền vá áo cho anh*

*...Đường tít tắp không gian như bể*

*Anh chờ em cho em vịn bàn tay”*

(*Bàn tay em*)

Nhìn chung, thể giới thơ Xuân Quỳnh không hấp dẫn bởi nét tân kì, độc đáo, lung linh, huyền ảo nhưng giàu tính trực cảm, trung thực. Những hình ảnh nhiều ý vị, xót xa, những khung cảnh tiêu sơ, gợi buồn hay được Xuân Quỳnh lựa chọn. Hoa trong thơ bà nhiều nhất là hoa dại: hoa hoang dã, hoa muống biển, hoa cỏ may, hoa sim,... Chúng được chị chú ý vì chúng thường bị đời quên lãng “*Không phải hoa được ở cùng người – Được chăm sóc trong mảnh vườn sạch cỏ*”. Xuân Quỳnh cũng hay xúc động trước những sự vật, hình ảnh nào gợi đến cái mong manh, bé bỏng, cô cút như: cánh chuồn trước cơn bão, cây bàng vào ngày trở rét, con cua, con cá,... Những hình ảnh như vậy gợi dậy trong chị bao hoài cảm, linh cảm khó diễn tả cho rạch ròi, nhưng lại có sức ám ảnh: “*Hoa mẫu đơn xơ xác nở bên hồ*”, “*Hoa sáu rụng trên mái nhà cũ*”, “*Bao giờ cho nước cạn – Bao giờ cây kinh giới ra hoa*”. Đó là những hình ảnh đầy tâm trạng.

#### 5.3.3.2. Giọng điệu

Giọng điệu là một yếu tố hình thức quan trọng để chuyển tải lập trường, tư tưởng, tình cảm và quan niệm sáng tác của tác giả. Giọng điệu thể hiện rất rõ phong cách riêng của người nghệ sĩ và đặc biệt tạo nên sự truyền cảm cho độc giả. Lê Ngọc Trà nhận định: “*Trong giọng thể hiện cả nhận thức, thái độ, lối sống và cả nội lực của nhà văn (giọng nhiều khi cũng có nghĩa là hơi văn, văn khí). Đồng thời, giọng cũng là cái không lẫn được. Chính tính tổng hợp và độc đáo ấy làm cho giọng trở thành nhân tố mang phong cách rất rõ.*

Tìm hiểu thể giới nghệ thuật thơ Xuân Quỳnh, chúng ta nhận thấy thơ chị có một giọng điệu riêng rất dễ nhận ra. Giọng điệu ở đây không phải là cách nói mà cảm xúc, là giọng điệu của tâm hồn. Một giọng điệu không kiêu cách, khiên cưỡng, mà luôn tự nhiên, phóng khoáng. Chị thường hay chọn lời ru hoặc lấy cảm hứng từ lời ru làm giọng điệu cho bài thơ của mình: *Ru, Lời ru, Hát ru, Lời ru trên mặt đất, Lời ru của mẹ, Hát ru chồng những đêm khó ngủ...*

“*Ngủ đi con hãy ngủ đi*

*À ơi cái ngủ đang về cùng con*”

(*Lời ru trên mặt đất*)

*“Khuya rồi anh hãy ngủ đi  
Để em trở dậy em che bớt đèn”*

*(Hát ru chồng những đêm khó ngủ)*

Với những lời ru, Xuân Quỳnh đã chọn được một giọng điệu thích hợp cho tiếng hát của tâm hồn chị. Tâm hồn một người mẹ nhân hậu, một người yêu đắm thắm và giàu đức hy sinh. Sử dụng biện pháp nghệ thuật này có lẽ chị muốn thơ mình là những lời ru ngọt ngào, sâu lắng, chân thành. Những điều chị muốn nói với cuộc đời, những suy nghĩ về con người, về đất nước, về hạnh phúc, tình yêu và nhiều quan niệm nhân thế khác đã được Xuân Quỳnh diễn tả nhuần nhuyễn bằng những lời ru bình dị ấy. Tiếng ru của Xuân Quỳnh là tiếng hát của một tâm hồn. Ở đây câu thơ đi về rộng dài theo những liên tưởng nhiều khi đột xuất mà vẫn tự nhiên hợp lý, câu thơ chao liệng giữa hy vọng, mơ ước với những trần trở xót xa, giữa những niềm vui, nỗi buồn. Tiếng ru là một hình thức và phương tiện thơ ca thích hợp để biểu hiện phần sâu lắng và đắm thắm của hồn thơ Xuân Quỳnh. Lắng nghe trong tiếng ru của chị vỗ về giấc ngủ người yêu, chúng ta thấy cả tạo vật cùng cảm hoà và đi dần vào giấc ngủ êm đềm. Bình hoa, ngọn đèn, bức tranh trên tường, con tàu trên bến đều dần đi vào giấc ngủ. Và trong sâu xa của miền yên tĩnh ấy một tình yêu thiết tha đang thức dậy.

#### 5.3.3.3. Ngôn ngữ

Bước vào vườn thơ của nữ sĩ Xuân Quỳnh, ta thấy nổi bật ở đó là một ngôn ngữ giản dị, đời thường, không cầu kỳ hoa mỹ, không trau chuốt gọt giũa như có lần chị nói: *“Đừng lo đi tìm ngôn ngữ, cảm xúc sẽ tự chọn được ngôn ngữ của mình”*. Và đúng như chị nói, phần lớn ngôn ngữ trong thơ chị là sự biểu hiện nguồn mạch cảm xúc dồi dào, tuôn chảy của người phụ nữ luôn khao khát tình yêu và thiết tha với cuộc đời. Cũng chính từ nguồn cảm xúc dồi dào này đã tạo cho ngôn ngữ thơ Xuân Quỳnh một màu sắc riêng, độc đáo, đó là màu sắc của cảm xúc.

Màu sắc cảm xúc trong thơ Xuân Quỳnh đa cung bậc, đa sắc điệu được tác giả thể hiện bằng cách sử dụng hàng loạt những từ ngữ lột tả cảm xúc đa cung bậc của mình như: hạnh phúc, đắng cay, cô đơn, còn cào, mong nhớ, đau đớn, mềm yếu, ưu tư, sung sướng, hồi hộp, lo âu, vui, buồn,... Đây là những từ chỉ trạng thái tâm lí,

tâm trạng, cảm giác, nói cách khác đó là những từ bộc lộ khá đầy đủ, sâu sắc những cảm xúc mãnh liệt, thiết tha, suy tư của nhà thơ trước tình yêu và cuộc đời:

- “*Khát khao đi, hỏi hộp mỗi khi về*”
- “*Niềm sung sướng với em là lớn nhất*”
- “*Tôi yêu anh dẫu ngàn lần cay đắng*”
- “*Đến tận cùng đau đớn đến tình yêu*”
- “*Ru anh sau mỗi âu lo nhọc nhằn*”
- “*Như chưa hề có nỗi đau xưa*”

Nhờ sức nặng của cảm xúc, ngôn ngữ thơ Xuân Quỳnh mang sắc thái đời thường giản dị, dễ được đông đảo công chúng đón nhận.

\* **Thực hành:** Sinh viên soạn giảng bài *Tiếng gà trưa* (theo mẫu giáo án THCS hiện hành) và thực hành giảng trên lớp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Bình (tuyển chọn và biên soạn) (2002), *Nhà văn và tác phẩm trong nhà trường phổ thông - Nguyễn Minh Châu - Nguyễn Khải*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Bình (2007), *Văn xuôi Việt Nam 1975-1995 những đổi mới cơ bản*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Hạnh (1993), *Nguyễn Minh Châu những năm 80 và sự đổi mới cách nhìn về con người*, Tạp chí Văn học,(3).
4. Mai Hương (2001), *Toàn tập Nguyễn Minh Châu*, Tập III, Truyện ngắn, NXB Văn học, Hà Nội.
5. Tôn Phương Lan (2002), *Phong cách nghệ thuật Nguyễn Minh Châu* (Tái bản lần thứ nhất), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Long (chủ biên) (2007), *Văn học Việt Nam hiện đại* (tập 2), NXB Đại học Sư phạm.
7. Nhiều tác giả: *Văn học 1975 – 1985 tác phẩm và dư luận*, NXB Hội Nhà văn.
8. Trần Đình Sử (1987), *Bến quê, một phong cách trần thuật giàu chất triết lý, Lý luận và phê bình văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Long, Lã Nhâm Thìn (2006), *VHVN sau 1975, những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Ngân Hà (tuyển chọn và biên soạn) *Nữ sĩ Xuân Quỳnh cuộc đời để lại*, NXB Văn hoá – thông tin, Hà Nội, 2001.
11. Hà Minh Đức (chủ biên) (1998), *Chặng đường mới của VHVN*, Nxb Chính trị quốc gia.
12. Vương Trí Nhàn, *Đi tìm một cách tiếp nhận ảnh hưởng nước ngoài đặc trưng cho văn học Việt Nam*, TCVH, (7), 2006.
13. Lã Nguyên, *Những dấu hiệu của chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học Việt Nam qua sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp và Phạm Thị Hoài*, TCVH, (12), 2007.
14. Nguyễn Hữu Sơn, *Văn học so sánh, nghiên cứu và dịch thuật*, TCVH, (3), 2004.
15. Lê Hương Thủy, *Truyện ngắn Việt Nam sau 1975 - Một số đổi mới về thi pháp*, TCVH, (11), 2006.